

## MỤC LỤC

|                                                                                            |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| ĐẶT VẤN ĐỀ .....                                                                           | 1  |
| 1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất .....                              | 1  |
| 2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Lãng .....                        | 2  |
| 2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Lãng .....                 | 2  |
| 2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.....                                          | 5  |
| I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....                                  | 5  |
| 1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....                                       | 5  |
| 1.1.1. Điều kiện tự nhiên .....                                                            | 5  |
| 1.1.2. Các nguồn tài nguyên .....                                                          | 7  |
| 1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....                                          | 7  |
| 1.2.1. Về kinh tế.....                                                                     | 7  |
| 1.2.2. Về văn hóa - xã hội.....                                                            | 9  |
| II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 .....                                  | 11 |
| 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 .....                        | 11 |
| 2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất .....                                                     | 11 |
| 2.1.2. Kết quả thu hồi đất .....                                                           | 11 |
| 2.1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.....                                            | 20 |
| 2.1.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....                                       | 22 |
| 2.1.5. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 .....          | 23 |
| 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 .....            | 38 |
| 2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại của kế hoạch sử dụng đất năm 2020 .....                  | 38 |
| III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....                                               | 38 |
| 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ QHSDĐ cấp tỉnh.....                              | 38 |
| 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....                                     | 39 |
| 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất .....                                   | 39 |
| 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....                      | 39 |
| 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....                                    | 40 |
| 3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp .....                                              | 42 |
| 3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp .....                                          | 45 |
| 3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng .....                                     | 50 |
| 3.3.4. Kế hoạch sử dụng đất đô thị.....                                                    | 50 |
| 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....                                      | 50 |
| 3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....                                                        | 50 |
| 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....                                      | 51 |
| 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch .....                               | 52 |
| 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất ..... | 52 |
| 3.8.1. Cơ sở tính toán.....                                                                | 52 |
| 3.8.2. Phương pháp tính toán.....                                                          | 52 |
| 3.8.3. Kết quả tính toán .....                                                             | 54 |
| IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....                                 | 55 |
| 4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....                 | 55 |
| 4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....                    | 55 |
| I. KẾT LUẬN.....                                                                           | 57 |
| II. KIẾN NGHỊ .....                                                                        | 57 |

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tài sản quan trọng của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là điều kiện cần cho mọi hoạt động sản xuất và đời sống. Quỹ đất của quốc gia được phân bổ theo từng cấp, từ cấp tỉnh tới cấp xã. Mỗi địa phương được phân bổ với một diện tích nhất định, dựa trên lịch sử hình thành và sự cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo từng ngành, phù hợp với điều kiện và tiềm năng phát triển của vùng.

Ngày nay, trong xu thế phát triển của xã hội, nhu cầu về đất để xây dựng nhà ở, mở rộng khu dân cư, xây dựng các công trình hạ tầng đã gây áp lực không nhỏ đến quỹ đất đai có hạn, đòi hỏi mỗi địa phương, các cấp, các ngành phải sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tại Điều 22 Khoản 4 của Luật Đất đai năm 2013 quy định “Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 45 Khoản 3 quy định “Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện”.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm là một nội dung được quy định Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã và được điều chỉnh sửa đổi trong Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn nằm trong vành đai biên giới phía Bắc của nước ta, vị trí địa lý của huyện không chỉ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế cửa khẩu mà còn mang ý nghĩa chiến lược trong việc phòng thủ Quốc gia. Do đó, huyện cần có kế hoạch cụ thể để ưu tiên xây dựng các hạng mục, công trình phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Văn Lãng tổ chức triển khai lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Văn Lãng - tỉnh Lạng Sơn”**.

## **2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Lãng**

### **2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Lãng**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lạng Sơn;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020;
- Quyết định 98/2008/QĐ-TTg ngày 17/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh;

- Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020;

- Nghị quyết số 12/2016/NQ-NĐND ngày 29/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 14/2016/NQ-NĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020 tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 7/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Văn Lãng về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2016 của huyện Văn Lãng;

- Quyết định số 1812/QĐ-UBND-KT ngày 07/12/2006 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Bưu chính Viễn thông tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2007 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 25/01/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt Quy hoạch phát triển Thủy sản tỉnh Lạng Sơn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020;

- Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 525/QĐ-UBND-KT ngày 08/04/2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến 2025;

- Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn V/v phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng;

- Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 30/8/2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn Lãng thời kỳ 2011 - 2020;

- Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 16/10/2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu phi thuế quan giai đoạn I, thuộc Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn;

- Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn về ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tỷ lệ 1/5.000;

- Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 05/12/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt dự án điều chỉnh Quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn 2020-2024).

- Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Văn Lãng;

- Công văn số 466/UBND-KTN ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh;

- Công văn số 929/UBND-KT ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc chuẩn bị lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh; lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 1640/STNMT-QLĐĐ ngày 02/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

## **2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Văn Lãng thời kỳ 2001 - 2020.

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2016 huyện Văn Lãng.

- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi,...

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020.

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Na Sầm - huyện Văn Lãng - tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025.

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Văn Lãng.

- Hồ sơ xây dựng nông thôn mới các xã huyện Văn Lãng.

- Báo cáo Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển - kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020; nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch năm 2021 huyện Văn Lãng.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Văn Lãng, hồ sơ thống kê năm 2020 huyện Văn Lãng.

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên**

#### **1.1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### **a) Vị trí địa lý**

Văn Lãng là huyện miền núi biên giới nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Lạng Sơn, cách Thành phố Lạng Sơn 30 km. Huyện có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp với huyện Tràng Định;

- Phía Nam giáp với huyện Cao Lộc và huyện Văn Quan;
- Phía Đông giáp với nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa;
- Phía Tây giáp với huyện Bình Gia.

Huyện Văn Lãng có tổng diện tích tự nhiên là 56.741,36 ha, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng trong công tác bảo vệ an ninh quốc phòng Quốc gia với đường biên giới với nước CHND Trung Hoa trải dài 36 km qua 5 xã trên địa bàn huyện (Trùng Khánh, Thụy Hùng, Thanh Long, Tân Thanh và Tân Mỹ). Ngoài ra, có nhiều đường bộ, đường mòn thông thương với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, đặc biệt có các cửa khẩu như Cửa khẩu Tân Thanh (xã Tân Thanh), Cửa khẩu Cốc Nam (xã Tân Mỹ), cặp chợ khu vực Nà Hình (xã Thụy Hùng).

#### *b) Địa hình, địa mạo*

Huyện Văn Lãng nằm gọn trong vùng máng trũng Cao - Lạng thuộc khu vực Đông Bắc Bắc Bộ. Địa hình huyện Văn Lãng bị chia cắt mạnh, có nhiều núi cao xen kẽ là các cánh đồng thung lũng hẹp ven sông, suối và các thung lũng núi đá vôi.

- Dạng địa hình núi đất là phổ biến, có độ dốc trên  $25^0$  chiếm trên 88% diện tích.

- Dạng địa hình núi đá chiếm 4,93% diện tích tự nhiên.

- Các dải thung lũng hẹp, vùng cánh đồng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp chiếm 6,18% diện tích tự nhiên.

- Các dải đồi thấp ( $8 - 25^0$ ) không nhiều, diện tích khoảng 950 ha.

#### *c) Khí hậu*

Huyện Văn Lãng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều và mùa đông khô hanh, ít mưa.

- Nhiệt độ trung bình năm là  $24^0\text{C}$ .

- Lượng mưa bình quân năm là 1.540 mm.

- Độ ẩm không khí bình quân 82%.

- Hướng gió thịnh hành là hướng Đông Bắc và Tây Nam.

- Lượng bốc hơi bình quân năm là 810 mm.

- Số giờ nắng trung bình năm là 1.466 giờ.

#### *d) Thủy văn*

Văn Lãng có hai hệ thống sông chính là sông Kỳ Cùng và sông Bắc Giang (Văn Mịch). Sông Kỳ Cùng chảy qua phần đất Nam - Tây Nam, chảy qua trung tâm huyện rồi đổ về hướng Bắc, có chiều dài chảy qua địa bàn huyện là 33 km. Sông Bắc Giang chảy qua xã Bắc La dài 5 km. Trên địa bàn huyện còn có 4 con suối chính là: Tân Mỹ, Khuổi Slin, Khuổi Rào và Thanh Long. Hai bên bờ sông, suối là những cánh đồng nhỏ, độ cao từ 3 - 10m so với mặt nước biển.

### **1.1.2. Các nguồn tài nguyên**

#### **a) Tài nguyên đất**

Trên địa bàn huyện gồm 8 loại đất chính sau:

- Đất đỏ vàng trên đá sét: Khoảng 49,72% diện tích đất điều tra.
- Đất vàng nhạt trên đá cát: Khoảng 6,64% diện tích đất điều tra.
- Đất vàng đỏ trên đá mácma axit: Khoảng 38,80% diện tích đất điều tra.
- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa: Khoảng 1,61% diện tích đất điều tra.
- Đất nâu vàng trên phù sa cổ: Khoảng 0,07% diện tích đất điều tra.
- Đất phù sa ngòi suối: Khoảng 0,19% diện tích đất điều tra.
- Đất phù sa: Khoảng 0,97% diện tích đất điều tra.
- Đất dốc tụ: Khoảng 2,00% diện tích đất điều tra.

#### **b) Tài nguyên nước**

Trên địa bàn huyện có 2 con sông lớn chảy qua là sông Kỳ Cùng và sông Bắc Giang (Văn Mịch). Hệ thống suối trên địa bàn huyện khá dày đặc với 4 con suối lớn là suối Tân Mỹ, suối Khuổi Slin, suối Khuổi Rào, suối Thanh Long và một mạng lưới các khe suối khác có khả năng cung cấp nguồn nước cho các hoạt động của nhân dân trong huyện.

#### **c) Tài nguyên rừng**

Rừng là nguồn tài nguyên, là thế mạnh của huyện, diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ chủ yếu trong cơ cấu sử dụng đất toàn huyện. Tổ thành loài chủ yếu ở rừng núi đất là: Sau sau, kháo, dẻ, thầu tấu, thành ngạnh và một số loài cây phụ khác. Các cây rừng nhân tạo chủ yếu là: Bạch đàn, keo, thông...

#### **d) Tài nguyên khoáng sản:**

Trên địa bàn huyện có một số khu vực có thể khai thác khoáng sản là quặng sắt, tuy nhiên trữ lượng nhỏ và nghèo nàn. Các mỏ sắt và đá vôi phân bố trên địa bàn xã Tân Mỹ, cát sỏi phân bố ở xã Bắc Việt, Bắc Hùng, Hoàng Việt. Nguồn khoáng sản này cần được tiếp tục khai thác trong thời gian tới. Khi khai thác cần chú ý bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

## **1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **1.2.1. Về kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng ngành kinh tế chủ yếu năm 2020 đạt 103,53% trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 103,04%; ngành công nghiệp - xây dựng đạt 104,71%; ngành thương mại - dịch vụ đạt 102,9%. Thu nhập bình quân đầu người đến hết năm 2020 đạt 34,22 triệu đồng.

#### *a) Về sản xuất nông, lâm, nghiệp*

Sản xuất nông, lâm, nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn huyện đạt 5.609 ha đạt 96,8% so với kế hoạch bằng 96,1% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 21.209 tấn, đạt 100% so với kế hoạch, bằng 99,1% so với cùng kỳ. Cây có củ 87,8 ha, đạt 54,9% kế hoạch, bằng 75,8% so với cùng kỳ. Cây thực phẩm 346,3 ha, đạt 81,5% kế hoạch, bằng 92,8% so với cùng kỳ. Cây công nghiệp hàng năm 57,2 ha, đạt 60,1 % kế hoạch, bằng 119,1% so với cùng kỳ. Cây hàng năm khác 246,7 ha, đạt 99,5% kế hoạch, bằng 88,7 % so với cùng kỳ.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Tình hình đàn trâu trên địa bàn huyện giảm, đàn bò tăng so với cùng kỳ, trong đó chủ yếu là tăng cơ học do triển khai xây dựng một số mô hình chăn nuôi tập trung; Bệnh viện da nổi cục xuất hiện trên 39 con trên 0,4 xã (Tây Mỹ, Bắc Việt, Thanh Long, Na Sầm). Đến nay đã kh triệu chứng 10 con tăng nuôi lợn so với cùng kỳ, tuy nhiên mức độ tăng còn chậm do giá con giống cao, nguy cơ tái phát, bằng 110% so với cùng kỳ.

Sản xuất thủy sản được duy trì ổn định, tổng diện tích nuôi cá nước ngọt 91 ha bằng 86,03 % so với cùng kỳ, sản lượng khoảng 80,29 tấn (bao gồm cả nuôi trồng và khai thác tự nhiên), mô hình chăn nuôi cá lồng trên hồ thủy điện Thác Xăng tiếp tục được duy trì ổn định với 74 lồng cá.

Trong năm trồng rừng mới đạt 428ha, đạt 107 % kế hoạch, bằng 105,2% so với cùng kỳ; Chăm sóc rừng trồng 1000 ha, đạt 107% kế hoạch, bằng 97,6% so với cùng kỳ; khoanh nuôi tái sinh rừng 2030,0 ha, bằng 105,2% kế hoạch; khoán bảo vệ rừng 2,36 ha, đạt 118,1% kế hoạch. Trồng cây ăn quả 75 ha, đạt 105% kế hoạch và 69,8% cùng kì. Tuyên truyền các quy định pháp luật về quản lí bảo vùng được 47 cuộc với 2193 lượt người dự.

Hệ thống các công trình thủy lợi hoạt động cơ bản ổn định, diện tích tưới tăng thêm do đầu tư các công trình thủy lợi, cơ bản đảm bảo nước tưới, tiêu phục vụ cho sản xuất, tuy nhiên còn một số công trình thủy lợi chưa phát huy hiệu quả tưới do đã xuống cấp như công trình thủy lợi Na Sầm, hồ Phai Châu xã Hoàng Văn Thụ, các công trình thủy lợi nhỏ; Các xã, thị trấn đã tổ chức ra quân đầu xuân làm thủy lợi, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường, huy động được 3689 công.

Trong năm đã xảy ra 0,4 đợt thiên tai ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất của nhân dân. Tổng thiệt hại 1.186,8 tỷ đồng.

#### *b) Sản xuất Công nghiệp - Thủ công nghiệp:*

Trong năm 2020 do tình hình dịch covid 19 diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất của các doanh nghiệp. Giá trị sản xuất một số ngành công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp tiêu biểu trên địa bàn ước đạt 386.222 triệu đồng bằng 93,2% so với cùng kỳ năm 2019.

### *c) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ:*

Thị trường hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Mạng lưới bưu chính, viễn thông đảm bảo yêu cầu thông tin, liên lạc và chuyển phát kịp thời. Hoạt động vận tải được an toàn, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa. Dịch vụ ngân hàng duy trì ổn định, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh của nhân dân cũng như các doanh nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên tình hình xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu gặp rất nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19, các nhóm ngành như dịch vụ vận tải, kho bãi, cơ sở lưu trú du lịch, nhà hàng...tại khu vực cửa khẩu chỉ hoạt động cầm chừng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu trên địa bàn huyện trong năm 2020 ước đạt 900 triệu USD, bằng 58,1% so với cùng kỳ.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cơ bản ổn định. Hoạt động của các hợp tác xã đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng thu nhập cho người dân nông thôn. Tuy nhiên hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao do ảnh hưởng của dịch bệnh. Số doanh nghiệp do ngành thuế quản lý có 107 doanh nghiệp (đang hoạt động 100 DN, tạm ngừng kinh doanh 07 DN); huyện có 22 HTX (17 HTX hoạt động lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; 05 HTX hoạt động lĩnh vực thương mại – dịch vụ); trên địa bàn huyện có 2.305 hộ kinh doanh

### **1.2.2. Về văn hóa - xã hội**

#### *a) Công tác Giáo dục - đào tạo*

Ngành giáo dục và đào tạo tăng cường kiểm tra, chỉ đạo các đơn vị trường tập trung thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh Covid - 19 và chuẩn bị các điều kiện đón học sinh trở lại trường, chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học tiếp tục được nâng lên". Duy trì và củng cố vững chắc phổ cập giáo dục ở 3 cấp học tại 17/17 xã, thị trấn. Thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế Kỳ thi THPT quốc gia năm học 2019-2020; kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2020; Tổng kết năm học 2019-2020 và triển khai nhiệm vụ năm học 2020-2021; Hoàn thành xây dựng đề án quy hoạch trường lớp, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đảm bảo ổn định và các điều kiện cần thiết để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020 - 2021). Tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm học 2020-2021. Tổ chức thành công Lễ đón nhận Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với Trường PTDTBT THCS xã Thanh Long. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 38 năm ngày nhà giáo Việt Nam

### *b) Công tác Văn hóa - thông tin - thể thao*

Tập trung tuyên truyền về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, các sự kiện lịch sử, các ngày lễ lớn diễn ra trên địa bàn với nhiều hình thức phong phú và ngay từ những ngày đầu năm đã tập trung tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid 19, chỉ đạo dừng tổ chức các Lễ hội hoạt động di tích, hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa , thể thao trên địa bàn huyện để đảm bảo phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID - 19 theo chỉ đạo của tỉnh; Tập trung tuyên truyền về công tác cán bộ và tổ chức đại hội đảng bộ các cấp, đặc biệt tuyên truyền trước và sau Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Văn Lãng lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025; tuyên truyền Đại hội đảng bộ tỉnh Lạng Sơn khóa XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Tuyên truyền kỷ niệm 70 năm Chiến dịch Biên giới thu đông 1950-2020; tổ chức các hoạt động kỷ niệm 110 năm Ngày sinh đồng chí Hoàng Văn Thụ ... Tiếp tục triển khai thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ; thực hiện rà soát, cấp kinh phí nâng cấp cải tạo 15 nhà văn hóa thôn, 01 sân thể thao (xã Hoàng Việt và Bắc Hùng về đích nông thôn mới năm 2020) với tổng kinh phí 755.000.000đ . Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch, đơn vị tư vấn khảo sát 03 điểm du lịch tại 03 xã trên địa bàn huyện (Hoàng Văn Thụ , Tân Thanh , Bắc La); xây dựng Đề án phát triển du lịch trên địa bàn huyện Văn Lãng đến năm 2030, định hướng đến năm 2045. Tổ chức bình xét, công nhận các danh hiệu văn hóa năm 2020, kết quả gia đình văn hóa đạt  $10.119/11604 = 87,2\%$ , Khu dân cư văn hóa  $154/185 = 83,2 \%$  . Công tác Truyền thanh - truyền hình đã phản ánh kịp thời tình hình phát triển kinh tế - xã hội , quốc phòng - an ninh trên địa bàn, tiếp phát đầy đủ các chương trình của Đài tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và Đài Phát thanh - Truyền hình Lạng Sơn . Đón tiếp trên 160 lượt khách đến tham quan và dâng hương tại Khu lưu niệm Đồng chí Hoàng Văn Thụ . Tổ chức thành công Liên hoan Hát dân ca huyện Văn Lãng lần thứ II năm 2020. Đẩy mạnh, triển khai các hoạt động thể dục, thể thao trong cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và quần chúng nhân dân nhất là ở khu vực thị trấn Na Sầm .

### *c) Công tác Y tế, dân số, gia đình và trẻ em*

Công tác chăm sóc sức khỏe, dân số - KHHGĐ: Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được duy trì thực hiện tốt, tập trung nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và thái độ phục vụ nhân dân. Đã tổ chức khám bệnh được 70.722 lượt người (Tại TTYT huyện 27.581 đạt 97,12%, Trạm Y tế xã 43.141 đạt 85,26 %). Tổng số bệnh nhân nhập viện điều trị nội trú 3.541 bệnh nhân ( Tại TTYT huyện 3.389 đạt 63,83 %, Trạm Y tế xã 152 đạt 30,04 %). Công tác y tế dự phòng tiếp tục được thực hiện hiệu quả, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên địa bàn; tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời

các văn bản chỉ đạo của cấp trên về các biện pháp phòng chống dịch Covid - 19, đến nay trên địa bàn huyện không có ca mắc Covid - 19. Tăng cường kiểm tra an toàn thực phẩm. Duy trì và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các xã đạt BTCQGYTX năm 2020 hoàn thành 05/05 xã đạt BTCQGYTX (Trong đó công nhận mới 02 xã: Hoàng Việt, Nhạc Kỳ; công nhận lại 03 xã: Hội Hoan, Bắc Việt, Bắc Hùng nâng tổng số xã đạt chuẩn BTCQGYTX lên 12/17 xã đạt tỉ lệ 70,1%. Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền về dân số - kế hoạch hóa gia đình, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em: Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng 12,8 % (446/3462 trẻ).

#### *d) Công tác Lao động - thương binh - xã hội, chính sách dân tộc*

Công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề tiếp tục được quan tâm thực hiện. Giải quyết việc làm mới được 905 lao động đạt 100,5%; Qua rà soát trên địa bàn huyện năm 2020 xảy ra 10 vụ tai nạn lao động nghề đơn giản; Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được tập trung chỉ đạo và triển khai đồng bộ, có hiệu quả, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các chính sách người có công, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, toàn huyện có 1.196 hộ nghèo tỷ lệ 8,85%; 1.306 hộ cận nghèo, tỷ lệ 9,66%. Triển khai thực hiện Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo năm 2020 “Hỗ trợ chăn nuôi gà” tại 2 xã: Hồng Thái và Bắc Hùng, “Hỗ trợ trồng cây dược liệu” (cây Cát Sâm) tại xã Trùng Khánh, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, hỗ trợ vay vốn chuyển đổi nghề, hỗ trợ tiền điện...cho các hộ nghèo. Tăng cường thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, công tác bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội. Các chính sách về dân tộc, tôn giáo được thực hiện theo đúng quy định, mở được 22 lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng và các bộ cơ sở thuộc Chương trình 135; Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức khai quật to bộ mộ liệt sỹ chưa rõ thông tin lấy mẫu sinh phẩm hài cốt liệt sỹ tại nghĩa trang, liệt sỹ huyện để phục vụ giám định ADN, tổng số khai quật 97 mộ và lấy được 69 mẫu sinh phẩm. Chính sách BHXH, BHYT được quan tâm thực hiện; Đẩy mạnh hoạt động đấu tranh phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội, cai nghiện ma túy, phòng chống HIV/AIDS.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

### **2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020**

#### **2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất**

Kế hoạch sử dụng đất 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất tính đến 31/12/2020 như sau:

**Bảng 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích theo KHSDD được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                         |                   |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|
|          |                                                                  |            |                                      | Diện tích (ha)    | So sánh                 |                   |
|          |                                                                  |            |                                      |                   | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)         |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                                  | (5)               | (6)=(5)-(4)             | (7)=(5)/(4)*100 % |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                               |            | <b>56.741,34</b>                     | <b>56.741,36</b>  | <b>0,02</b>             | <b>100,00</b>     |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>51.855,15</b>                     | <b>51.198,69</b>  | <b>-656,46</b>          | <b>98,73</b>      |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                                      |                   |                         |                   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 3.446,99                             | 3.410,90          | -36,09                  | 98,95             |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>2.257,84</i>                      | <i>2.317,58</i>   | <i>59,74</i>            | <i>102,65</i>     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 2.706,20                             | 5.183,17          | 2.476,97                | 191,53            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1.242,87                             | 1.658,13          | 415,26                  | 133,41            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 7.867,48                             | 6.772,90          | -1.094,58               | 86,09             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                                      |                   |                         |                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 36.427,64                            | 34.019,35         | -2.408,29               | 93,39             |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> |                                      | <i>21.396,23</i>  | <i>21.396,23</i>        |                   |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 138,36                               | 147,56            | 9,19                    | 106,65            |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                                      |                   |                         |                   |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 25,61                                | 6,69              | -18,92                  | 26,12             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>2.979,98</b>                      | <b>2.875,64</b>   | <b>-104,34</b>          | <b>96,50</b>      |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                                      |                   |                         |                   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 32,90                                | 41,72             | 8,82                    | 126,82            |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 1,58                                 | 1,62              | 0,04                    | 102,30            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                                      |                   |                         |                   |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                                      |                   |                         |                   |
| 2.5      | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD        | 86,49                                | 23,69             | -62,81                  | 27,38             |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 212,86                               | 82,89             | -129,97                 | 38,94             |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 23,20                                | 6,97              | -16,23                  | 30,06             |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 3,52                                 | 20,21             | 16,69                   | 574,15            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1.156,82                             | 1.209,84          | 53,02                   | 104,58            |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                                      |                   |                         |                   |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 803,78                               | 895,36            | 91,58                   | 111,39            |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 52,78                                | 57,34             | 4,56                    | 108,64            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        | 0,52                                 | 6,06              | 5,54                    | 1.164,81          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT        | 3,70                                 | 3,48              | -0,22                   | 94,05             |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Diện tích theo KHSDD được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                         |               |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------------|---------------|
|          |                                                           |            |                                      | Diện tích (ha)    | So sánh                 |               |
|          |                                                           |            |                                      |                   | Tăng (+), giảm (-) (ha) | Tỷ lệ (%)     |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo                       | DGD        | 24,17                                | 25,72             | 1,55                    | 106,42        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | DTT        | 6,25                                 | 6,59              | 0,34                    | 105,44        |
| -        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                    | DSK        |                                      |                   |                         |               |
| -        | Đất công trình năng lượng                                 | DNL        | 187,59                               | 148,40            | -39,20                  | 79,11         |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                       | DBV        | 1,15                                 | 1,24              | 0,09                    | 108,17        |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG        |                                      |                   |                         |               |
| -        | Đất có di tích lịch sử văn hóa                            | DDT        | 0,79                                 | 0,80              | 0,01                    | 100,63        |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 27,86                                | 20,24             | -7,62                   | 72,65         |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON        | 2,88                                 |                   | -2,88                   |               |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 39,16                                | 39,76             | 0,60                    | 101,54        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                  | DKH        |                                      |                   |                         |               |
| -        | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH        |                                      |                   |                         |               |
| -        | Đất chợ                                                   | DCH        | 6,19                                 | 4,85              | -1,34                   | 78,35         |
| -        | Đất công trình công cộng khác                             | DCK        |                                      |                   |                         |               |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL        |                                      |                   |                         |               |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH        | 5,95                                 |                   | -5,95                   |               |
| 2.12     | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                       | DKV        |                                      | 0,08              | 0,08                    |               |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 465,73                               | 430,09            | -35,64                  | 92,35         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                          | ODT        | 27,68                                | 38,34             | 10,66                   | 138,51        |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 13,88                                | 13,50             | -0,38                   | 97,25         |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS        |                                      | 0,05              | 0,05                    |               |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG        |                                      |                   |                         |               |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 6,91                                 | 10,70             | 3,79                    | 154,79        |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON        | 912,98                               | 971,04            | 58,06                   | 106,36        |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 21,85                                | 20,06             | -1,79                   | 91,82         |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        | 7,63                                 | 4,84              | -2,79                   | 63,43         |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>1.906,21</b>                      | <b>2.667,04</b>   | <b>760,83</b>           | <b>139,91</b> |

*a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 51.855,15 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 51.198,69 ha, giảm 656,46 ha trong đó: giảm 523,28 ha do kiểm kê đất đai, chưa chuyển mục đích so với kế hoạch được duyệt là 133,18 ha. Chi tiết kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp như sau:

*\* Đất trồng lúa:*

Kế hoạch được duyệt là 3.446,99 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 3.410,90 ha, giảm 36,09 ha trong đó: giảm 29,84 ha do kiểm kê đất đai chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch là 6,25 ha, nhằm đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, bảo vệ diện tích đất trồng lúa theo chủ trương của Chính phủ các công trình, dự án quy hoạch lấy vào đất trồng lúa được quản lý chặt chẽ, huyện đã có các chính sách bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa.

*Trong đó:* Diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo kế hoạch được duyệt là 2.257,84 ha, đến 31/12/2020 là 2.317,58 ha, tăng 59,74 ha trong đó: tăng 58,19 do kiểm kê đất đai thực hiện chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch 1,55 ha. Do một số công trình, dự án năm 2020 dự kiến lấy vào đất chuyên trồng lúa nước chưa thực hiện được.

*\* Đất trồng cây hàng năm khác:*

Kế hoạch được duyệt là 2.706,20 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 5.183,17 ha, tăng 2.476,97 ha trong đó: tăng 2.445,02 ha do kiểm kê đất đai chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch là 31,95 ha. Do một số công trình, dự án năm 2020 dự kiến lấy vào đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện được hết như: dự án đầu tư phát triển hạ tầng trong khu kinh tế, dự án thủy điện Bản Nhùng...

*\* Đất trồng cây lâu năm:*

Kế hoạch được duyệt là 1.242,87 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1.658,13 ha, tăng 415,26 ha trong đó: tăng 389,29 ha do kiểm kê đất đai chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 25,97 ha. Do một số công trình, dự án năm 2020 dự kiến lấy vào đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện được như: dự án khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ; xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na Hình;...

*\* Đất rừng phòng hộ:*

Kế hoạch được duyệt là 7.867,48 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 6.772,90 ha, giảm 1.094,58 ha do thực hiện kiểm kê đất đai.

*\* Đất rừng sản xuất:*

Kế hoạch được duyệt là 36.427,64 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là

34.019,35 ha, giảm 2.408,29 ha trong đó: giảm 2.340,77 ha do kiểm kê đất đai chưa chuyển mục đích so với kế hoạch 67,52 ha.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản:*

Kế hoạch được duyệt là 138,36 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 147,56 ha, tăng 9,19 ha trong đó: tăng 8,90 ha do kiểm kê đất đai chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch là 0,29 ha. Do một số công trình, dự án năm 2020 dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện được như xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na Hình...

*\* Đất nông nghiệp khác:*

Kế hoạch được duyệt là 25,61 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 6,69 ha, giảm 18,92 ha do chưa thực hiện chuyển mục đích thực hiện dự án Khu liên doanh chăn nuôi, chế biến thịt lợn đảm bảo an toàn dịch bệnh khu vực biên giới Lạng Sơn - Trung Quốc, một phần do kiểm kê đất đai.

*b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 2.979,98 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2.875,64 ha, giảm 104,34 ha trong đó: giảm 73,35 ha do kiểm kê đất đai chưa thực hiện chuyển mục đích đất so với kế hoạch là 177,69 ha. Cụ thể kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

*\* Đất quốc phòng:*

Kế hoạch được duyệt là 32,90 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 41,72 ha tăng 8,82 ha trong đó: tăng 8,00 ha do kiểm kê đất đai chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 0,82 ha, do chưa thực hiện dự án: Chốt dân quân thường trực tại xã Thanh Long.

*\* Đất an ninh:*

Kế hoạch được duyệt là 1,58 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1,62 ha chưa đạt so với kế hoạch.

*\* Đất thương mại dịch vụ:*

Kế hoạch được duyệt là 86,49 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 23,69 ha, giảm 62,81 ha trong đó: giảm 30,09 ha do kiểm kê đất đai chưa thực hiện chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 32,72 ha. Do chưa thực hiện được các dự án: Đấu giá quyền sử dụng đất thuê đất của ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Dự án đầu tư bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu, kho ngoại quan Đát Phát; Dự án nhà máy ván MDF Đát Phát...

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Kế hoạch được duyệt là 212,86 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 82,89 ha, giảm 129,97 ha trong đó: giảm 10,16 ha do kiểm kê đất đai chưa thực hiện chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 119,81 ha do các dự án chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch như chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV Việt Hoàng, Hạ tầng phi thuế quan giai đoạn I (đang thực hiện)...

*\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:*

Kế hoạch được duyệt là 23,20 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 6,97 ha, giảm 16,23 ha trong đó: giảm 6,23 ha do kiểm kê đất đai chưa thực hiện chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 10,0 ha. Do chưa thực hiện dự án: khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ.

*\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 1.156,82 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1.209,84 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch là 11,04 ha. Do một số dự án vẫn chưa thực hiện theo kế hoạch như xây mới thư viện xã Tân Thanh, xây mới sân thể thao xã Thanh Long, xây mới cầu Nà Lược...

*\* Đất sinh hoạt cộng đồng:*

Kế hoạch được duyệt là 5,95 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0 ha. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm do chuyển sang đất văn hóa theo thông tư số 27 Bộ TN&MT.

*\* Đất ở tại nông thôn:*

Kế hoạch được duyệt là 465,73 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 430,09 ha, giảm 35,64 ha trong đó: giảm 17,51 ha do kiểm kê đất đai chưa thực hiện chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 18,13 ha. Do chưa thực hiện xong các dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn các xã...

*\* Đất ở tại đô thị:*

Kế hoạch được duyệt là 27,68 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 38,34 ha, giảm 10,66 ha trong đó: tăng 7,32 ha do kiểm kê đất đai chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch là 3,34 ha, do một số dự án chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị chưa được thực hiện theo kế hoạch như: Đấu giá đất ở đô thị khu ao cạn, ao thủy nông...

*\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Theo phương án kế hoạch được duyệt là 13,88 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 13,50 ha, giảm 0,38 ha trong đó: giảm 0,36 ha do kiểm kê đất đai

chưa chuyển mục đích đất so với kế hoạch là 0,02 ha do chưa thực hiện dự án: Mở rộng hội trường UBND thị trấn Na Sầm.

*\* Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Kế hoạch được duyệt là 6,91 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 10,70 ha, giảm 3,79 ha trong đó: tăng 3,59 ha do kiểm kê đất đai tăng 0,2 so với kế hoạch 2020 do chưa chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác để thực hiện dự án: Khu liên doanh chăn nuôi, chế biến thịt lợn đảm bảo an toàn dịch bệnh khu vực biên giới Lạng Sơn - Trung Quốc.

*\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Kế hoạch được duyệt là 912,98 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 971,04 ha, tăng 58,06 ha trong đó: tăng 46,17 ha do kiểm kê đất đai chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 11,89 ha. Do chưa thực hiện xong dự án thủy điện Bản Nhùng dự kiến lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Kế hoạch được duyệt 21,85 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 20,06 ha, giảm -1,79 ha do thực hiện kiểm kê.

*\* Đất phi nông nghiệp khác:*

Kế hoạch được duyệt là 7,63 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 4,84 ha, giảm 2,79 do thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2019.

*c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng*

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại theo phương án kế hoạch được duyệt là 1.906,21 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2.667,04 ha, tăng 760,83 ha do chưa chuyển mục đích so với kế hoạch là 64,51 ha, do kiểm kê đất đai tăng 696,32 ha. Do chưa thực hiện được một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong như: dự án khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ, dự án Khu liên doanh chăn nuôi, chế biến thịt lợn đảm bảo an toàn dịch bệnh khu vực biên giới Lạng Sơn - Trung Quốc, ...

**2.1.2. Kết quả thu hồi đất**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Văn Lãng được phê duyệt tại Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 30/12/2019. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện thu hồi đất tính đến 31/12/2020 của huyện như sau:

**Bảng 02: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2020**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích thu hồi đất theo KH 2020 được duyệt (ha) | Diện tích thu hồi đất năm 2020 đã thực hiện (ha) | Tỷ lệ (%)    |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>177,02</b>                                      | <b>91,3</b>                                      | <b>51,58</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 10,9                                               | 4,4                                              | 40,37        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 8,58                                               | 3,58                                             | 41,72        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 40,91                                              | 26,06                                            | 63,70        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 18,14                                              | 1,6                                              | 8,82         |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 103,19                                             | 55,37                                            | 53,66        |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 3,3                                                | 3,3                                              | 100,00       |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 0,58                                               | 0,57                                             | 98,28        |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>45,57</b>                                       | <b>4,86</b>                                      | <b>10,66</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 2,18                                               |                                                  |              |
| 2.2      | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD        | 12,86                                              | 0,06                                             | 0,47         |
| 2.3      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 3,77                                               | 0,09                                             | 2,39         |
| 2.4      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                                                    |                                                  |              |
| 2.5      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 9,24                                               | 0,94                                             | 10,17        |
| 2.6      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 4                                                  | 2,31                                             | 57,75        |
| 2.7      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 0,02                                               | 0,02                                             | 100,00       |
| 2.8      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 0,04                                               | 0,04                                             | 100,00       |
| 2.9      | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        |                                                    |                                                  |              |
| 2.10     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        |                                                    |                                                  |              |
| 2.11     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 0,2                                                |                                                  |              |
| 2.12     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 13,26                                              | 1,4                                              | 10,56        |
| 2.13     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        |                                                    |                                                  |              |

- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 177,02 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 91,3 ha, đạt 51,58% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 10,90 ha, đã thực hiện đến 31/12/2020 là 4,4 ha, đạt 40,37% so với kế hoạch.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 40,91 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 26,06 ha, đạt 63,7% so với kế hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 18,14 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1,6 ha, đạt 8,82% so với kế hoạch.

+ Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 103,19 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 55,37 ha, đạt 53,66% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện được như: Thủy điện Bản Nhùng...

+ Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 3,30 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 3,3 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 0,58 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,57 ha, đạt 98,28% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong như: xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na Hình;

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 45,57 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 4,86 ha, đạt 10,66 % so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 2,18 ha, đến 31/12/2019 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được công trình Xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na Hình dự kiến thu hồi đất quốc phòng.

+ Đất thương mại dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 12,86 ha, thực hiện đến 31/12/2019 là 0,06 ha, đạt 0,47% so với kế hoạch, do một số dự án dự kiến thu hồi từ đất thương mại dịch vụ, nhưng chưa thực hiện được, như dự án: Đấu giá quyền sử dụng đất thuê đất của ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, dự án Hạ tầng khu phi thuế quan...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 3,77 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,09 ha, đạt 2,39% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình, dự án dự kiến thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện được như xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na Hình, dự án Hạ tầng khu phi thuế quan...

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 9,24 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,94 ha, đạt 10,17% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nhưng chưa thực hiện được như: Khu liên doanh chăn nuôi, chế biến thịt lợn đảm bảo an toàn dịch bệnh khu vực biên giới Lạng Sơn - Trung Quốc, Dự án khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ...

+ Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 4,00 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2,31 ha, đạt 57,75% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất ở tại nông thôn nhưng chưa thực hiện được như: Dự án Xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na Hình, Khu liên doanh chăn nuôi, chế biến thịt lợn đảm bảo an toàn dịch bệnh khu vực biên giới Lạng Sơn - Trung Quốc...

+ Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, thực hiện đến 31/12/2019 là 0,02 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 0,04 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,04 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 0,20 ha, đến 31/12/2019 chưa thực hiện được theo kế hoạch, do dự án Khu liên doanh chăn nuôi, chế biến thịt lợn đảm bảo an toàn dịch bệnh khu vực biên giới Lạng Sơn - Trung Quốc chưa được thực hiện theo kế hoạch.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt là 13,26 ha, đã thực hiện đến 31/12/2020 là 1,4 ha, đạt 10,56% so với kế hoạch, do các dự án chưa thực hiện thu hồi được theo kế hoạch. Như dự án: Bổ sung diện tích hạ tầng khu Phi thuế quan giai đoạn I, dự án xây dựng thủy điện Bản Nhùng...

### 2.1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Văn Lãng được phê duyệt tại Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất tính đến 31/12/2020 của huyện như sau:

**Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020**

| TT       | Chi tiêu sử dụng đất                                                                                                  | Mã             | Diện tích chuyển mục đích theo KH 2020 được duyệt (ha) | Diện tích chuyển mục đích năm 2020 đã thực hiện (ha) | Tỷ lệ (%)    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>                                                                | <b>NNP/PNN</b> | <b>226,45</b>                                          | <b>88,99</b>                                         | <b>39,30</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                         | LUA/PNN        | 16,99                                                  | 3,7                                                  | 21,78        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                                                                            | <i>LUC/PNN</i> | <i>11,79</i>                                           | <i>3,58</i>                                          | <i>30,36</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                           | HNK/PNN        | 53,22                                                  | 26,06                                                | 48,97        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                 | CLN/PNN        | 23,6                                                   | 1,6                                                  | 6,78         |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                                                                                                     | RSX/PNN        | 128,7                                                  | 53,78                                                | 41,79        |
| 1.5      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                     | RPH/PNN        | 3,3                                                    | 3,3                                                  | 100,00       |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                               | NTS/PNN        | 0,64                                                   | 0,55                                                 | 85,94        |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                     |                | <b>2,73</b>                                            | <b>2,33</b>                                          | <b>85,35</b> |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                                                                       | LUA/CLN        | 0,45                                                   | 0,45                                                 | 100,00       |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                                                                     | LUA/NTS        | 0,29                                                   | 0,29                                                 | 100,00       |
| 2.3      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác | RSX/NKR(a)     | 1,59                                                   | 1,59                                                 | 100,00       |
| 2.4      | Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở                                                                | PKO/OCT        | 0,4                                                    | 0                                                    | 0,00         |

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 226,45 ha, đã thực hiện đến 31/12/2020 là 88,99 ha, đạt 39,30% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 16,99 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 3,7 ha, đạt 21,78% so với kế hoạch.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 53,22 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 26,06 ha, đạt 48,97% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa chuyển mục đích như: Dự án đầu tư bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu, kho ngoại quan Đạt Phát; Dự án nhà máy ván MDF Đạt Phát, Mở rộng TTTM Sài Gòn - Tân Thanh...

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 23,60 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1,6 ha, đạt 6,78% so với kế hoạch. Do một số dự án dự kiến lấy vào đất trồng cây lâu năm, nhưng chưa thực hiện so với kế hoạch như: Xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na Hình, Dự án khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ...

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 128,70 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 53,78 ha, đạt 41,79% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất rừng sản xuất nhưng chưa chuyển mục đích như: Dự án khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ, Xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na Hình...

+ Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 3,30 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 3,3 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 0,64 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,55 ha, đạt 85,94% so với kế hoạch. Do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa chuyển mục đích như: xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na Hình, Khu liên doanh chăn nuôi, chế biến thịt lợn đảm bảo an toàn dịch bệnh khu vực biên giới Lạng Sơn - Trung Quốc...

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 2,73 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2,33 ha, đạt 85,35% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 0,45 ha, đến 31/12/2020 thực hiện được 0,45 đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 0,29 ha, đến 31/12/2020 thực hiện được 0,29 ha, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 1,59 ha, đến 31/12/2020 thực hiện được 1,59 ha, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Kế hoạch được duyệt là 0,40 ha, đến 31/12/2020 chưa thực hiện chuyển mục đích.

#### **2.1.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Văn Lãng được phê duyệt tại Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 30/12/2019. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tính đến 31/12/2020 của huyện như sau:

**Bảng 04: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng theo KH 2020 được duyệt (ha) | Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng năm 2020 đã thực hiện (ha) | Tỷ lệ (%)   |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>4,02</b>                                                    | <b>0,09</b>                                                  | <b>2,24</b> |
| 1.1      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 0,09                                                           | 0,09                                                         | 100         |
| 1.2      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 3,93                                                           |                                                              |             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>64,37</b>                                                   | <b>3,79</b>                                                  | <b>5,89</b> |
| 2.1      | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD        | 3,37                                                           | 3,37                                                         | 100         |
| 2.2      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 51,33                                                          | 0,1                                                          |             |
| 2.3      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 5,54                                                           |                                                              |             |
| 2.4      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4,03                                                           | 0,22                                                         | 5,46        |
| 2.5      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 0,06                                                           | 0,06                                                         | 100         |
| 2.6      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 0,02                                                           | 0,02                                                         | 100         |
| 2.7      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 0,02                                                           | 0,02                                                         | 100         |

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 4,02 ha, đến 31/12/2020 thực hiện được 0,09 ha, đạt 2,24% so với kế hoạch. Cụ thể:

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nuôi trồng thủy sản kế hoạch được duyệt là 0,09 ha, đến 31/12/2020 thực hiện được 0,09 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp khác kế hoạch được duyệt là 3,93 ha, đến 31/12/2020 chưa thực hiện được theo kế hoạch, do chưa thực hiện dự án Khu liên doanh chăn nuôi, chế biến thịt lợn đảm bảo an toàn dịch bệnh khu vực biên giới Lạng Sơn - Trung Quốc.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 64,37 ha, đến 31/12/2020 thực hiện được 3,79 ha, đạt 5,89% so với kế hoạch. Cụ thể:

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất thương mại dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 3,37 ha, đến 31/12/2020 thực hiện được 3,37 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sử dụng cho cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 51,33 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,1 ha, đạt 0,19% so với kế hoạch, do dự án Hạ tầng phi thể quan chưa thực hiện xong, và chưa đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 5,54 ha, đến 31/12/2020 chưa thực hiện được theo kế hoạch do chưa thực hiện dự án khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 4,03 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,22 ha, đạt 5,46% so với kế hoạch, do dự án xây dựng thủy điện Bản Nhùng chưa thực hiện xong, và chưa đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 0,06 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,06 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 0,02 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 0,02 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

#### ***2.1.5. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020***

Kế hoạch sử dụng đất 2020 của huyện Văn Lãng đã được phê duyệt tại Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn, trong năm 2020 huyện có 222 công trình, dự án cần thực hiện. Tuy nhiên, do một số yếu tố khách quan như nguồn vốn đầu tư, không có đất để thực hiện, vị trí triển khai dự án không còn phù hợp, công trình không còn khả thi. Năm 2020 huyện đã thực hiện được kết quả như sau:

- Đã và đang thực hiện trong năm 2020: 193/222 công trình, dự án, đạt 86,9% so với kế hoạch.

- Chưa thực hiện các công trình, dự án: 29/222 công trình, dự án, chiếm 13,1% kế hoạch.

+ Thu hồi, hủy bỏ danh mục dự án trong kế hoạch 2020: 24/222 công trình, dự án do không còn khả thi, vị trí không phù hợp, nguồn vốn không có, chiếm 10,8% so với tổng số dự án trong kế hoạch.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa (LUA): Đã thực hiện 02/02 dự án.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): Đã thực hiện 03/03 dự án.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Đã thực hiện 06/06 dự án.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Đã thực hiện 05/05 dự án.

- Đất quốc phòng (CQP): Đã thực hiện 01/02 dự án.

- Đất giáo dục (DGD): Đã thực hiện 03/03 dự án.

- Đất giao thông (DGT): Đã thực hiện 20/22 dự án.

- Đất năng lượng (DNL): Đã thực hiện 22/22 dự án.

- Đất bãi rác thải (DRA): Đã thực hiện 01/01 dự án.

- Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH): Đã thực hiện 12/17 dự án.

- Đất thủy lợi (DTL): Đã thực hiện 04/04 dự án.

- Đất thể thao (DTT): Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất văn hóa (DVH): Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất y tế (DYT): Đã thực hiện 02/02 dự án.

- Đất ở tại nông thôn (ONT): Đã thực hiện 100/100 dự án.

- Đất ở tại đô thị (ODT): Đã thực hiện 6/8 dự án.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Đã thực hiện 03/09 dự án.

- Đất khai thác khoáng sản: Chưa thực hiện 01/01 dự án.

- Đất thương mại dịch vụ: Chưa thực hiện 02/10 dự án.

- Đất trụ sở cơ quan: Đã thực hiện 01/02 dự án.

**Bảng 05: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án năm 2020**

| TT         | Hạng mục công trình                                                                                  | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn   | Địa điểm                         | Đánh giá       | Ghi chú                                                                                                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>                              |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| <b>I</b>   | <b>Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>                             |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| <b>1</b>   | <b>Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>                                                       |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| 1.1        | Bổ sung diện tích hạ tầng khu Phi thuế quan giai đoạn I                                              | 131,57                         | Xã Tân Mỹ     | Thôn Bản Chang, Lũng Cáo, Tà Lài | Đang thực hiện |                                                                                                            |
| <b>2</b>   | <b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>                                                                 |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| 2.1        | Mở rộng bãi rác xã Tân Lang                                                                          | 3,00                           | Xã Tân Lang   | Thôn Kéo Van                     | Đã thực hiện   |                                                                                                            |
| <b>3</b>   | <b>Đất công trình năng lượng</b>                                                                     |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| 3.1        | Bổ sung diện tích Thủy điện bản Nhùng                                                                | 16,18                          | Xã Hồng Thái  |                                  | Đang thực hiện |                                                                                                            |
| <b>II</b>  | <b>Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà không phải thu hồi đất</b>                       |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| <b>1</b>   | <b>Đất thương mại dịch vụ</b>                                                                        |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| 1.1        | Dự án đầu tư bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu, kho ngoại quan Đạt Phát; Dự án nhà máy ván MDF Đạt Phát | 19,97                          | Xã Tân Mỹ     | Thôn Khor Đa                     | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ ( Khó khăn trong việc thu hồi giải phóng mặt bằng, hoàn thiện các thủ tục giấy tờ pháp lý) |
| <b>B</b>   | <b>Công trình, dự án cấp huyện</b>                                                                   |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| <b>I</b>   | <b>Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>                             |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| <b>1</b>   | <b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>                              |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| <b>1.1</b> | <b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>                                                                       |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| 1.1.1      | Xây mới trạm y tế xã Hoàng Việt                                                                      | 0,35                           | Xã Hoàng Việt | Gần UBND xã                      | Đã thực hiện   |                                                                                                            |
| 1.1.2      | Nâng cấp, mở rộng trạm y tế xã Tân Việt                                                              | 0,06                           | Xã Tân Việt   | Thôn Nà Cạn                      | Đã thực hiện   |                                                                                                            |
| <b>1.2</b> | <b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</b>                                                           |                                |               |                                  |                |                                                                                                            |
| 1.2.1      | Xây mới trường mầm non xã Hoàng Việt                                                                 | 0,50                           | Xã Hoàng Việt | Thôn Nà Mạt                      | Đã thực hiện   |                                                                                                            |
| 1.2.2      | Mở rộng trường THCS xã Nhạc Kỳ                                                                       | 0,07                           | Xã Nhạc Kỳ    | Thôn Còn Tầu                     | Đã thực hiện   |                                                                                                            |

| TT         | Hạng mục công trình                                                                                         | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn    | Địa điểm                        | Đánh giá     | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|---------------------------------|--------------|---------|
| 1.2.3      | Xây mới trường mầm non xã Tân Mỹ                                                                            | 0,26                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Nà Lặng                    | Đã thực hiện |         |
| <b>1.3</b> | <b>Đất giao thông</b>                                                                                       |                                |                |                                 |              |         |
| 1.3.1      | Mở rộng đường thôn Lũng Thuông                                                                              | 0,16                           | Xã Trùng Quán  |                                 | Đã thực hiện |         |
| 1.3.2      | Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km 23+250 - Km23+550 Quốc lộ 4A tỉnh Lạng Sơn                         | 0,41                           | Xã Trùng Quán  | Thôn Đoàn Kết,<br>Nà Liệt Trong | Đã thực hiện |         |
| 1.3.3      | Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km 20+700 - Km 21+100; Km 18+900 - Km 19+500 Quốc lộ 4A tỉnh Lạng Sơn | 0,47                           | Xã Tân Lang    | Thôn Bó Cùg,<br>Thanh Hảo       | Đã thực hiện |         |
| 1.3.4      | Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km 28+900 - Km 29+500 Quốc lộ 4A tỉnh Lạng Sơn                        | 0,37                           | Xã Tân Việt    | Thôn Bó Mịn                     | Đã thực hiện |         |
| 1.3.5      | Nâng cấp mặt đường BTXM vào thôn Nà Là giai đoạn 2 (mở rộng)                                                | 0,41                           | Xã Tân Việt    | Thôn Nà Là                      | Đã thực hiện |         |
| 1.3.6      | Mở mới đường Lương Thác - Pá Đa (giai đoạn 5)                                                               | 2,00                           | Xã Nhạc Kỳ     | Thôn Pá Đa                      | Đã thực hiện |         |
| 1.3.7      | Mở rộng đường Nà Mần - Nà Làng                                                                              | 0,56                           | Xã Tân Tác     | Thôn Nà Mần                     | Đã thực hiện |         |
| 1.3.8      | Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nền đường từ thôn Còn Slung đến thôn Nà Vạc                                      | 0,18                           | Xã Thanh Long  |                                 | Đã thực hiện |         |
| 1.3.9      | Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Nà Pục (mở rộng)                                                               | 0,40                           | Xã Tân Mỹ      |                                 | Đã thực hiện |         |
| 1.3.10     | Sửa chữa, mở rộng mặt đường từ thôn Pò Hà đến thôn Pá Tấp                                                   | 0,10                           | Xã Trùng Khánh |                                 | Đã thực hiện |         |
| 1.3.11     | Mở mới đường Hòa Lạc - Khuổi Chứa                                                                           | 0,51                           | Xã Nam La      | Hòa Lạc, Khuổi Chứa             | Đã thực hiện |         |
| <b>1.4</b> | <b>Đất thủy lợi</b>                                                                                         |                                |                |                                 |              |         |
| 1.4.1      | Xây mới kênh mương Khòn Sáo                                                                                 | 0,05                           | Xã Nam La      | Thôn Nặm Hép,<br>Đồng Tâm       | Đã thực hiện |         |
| <b>1.5</b> | <b>Đất công trình năng lượng</b>                                                                            |                                |                |                                 |              |         |

| TT       | Hạng mục công trình                                                                                                   | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn                                           | Địa điểm                        | Đánh giá     | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|---------|
| 1.5.1    | Cải tạo hệ thống điện 0,4 KV xã Tân Mỹ (giai đoạn II)                                                                 | 0,040                          | Xã Tân Mỹ                                             |                                 | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,040                          | Xã Hoàng Việt                                         |                                 | Đã thực hiện |         |
| 1.5.2    | Chống quá tải lưới điện Trung tâm các xã                                                                              | 0,017                          | Xã Thanh Long                                         | Thôn Đàng Vang                  | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,019                          | Xã Tân Thanh                                          | Đường Nhánh Bắc KV CK Tân Thanh | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,505                          | Xã Trùng Quán                                         | Thôn Bản Gioong                 | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,017                          | Xã Tân Mỹ                                             | Thôn Tà Lài                     | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,050                          | Xã Hội Hoan                                           | Thôn Bình Dân, thôn Bản Kìa     | Đã thực hiện |         |
| 1.5.3    | Dự án 2081 "Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lạng Sơn"                                             | 0,063                          | Xã Gia Miễn                                           |                                 | Đã thực hiện |         |
| 1.5.4    | Chống quá tải trạm biến áp xã Hoàng Văn Thụ                                                                           | 0,033                          | Xã Hoàng Văn Thụ                                      | Thôn Tiên Phong                 | Đã thực hiện |         |
| 1.5.5    | Cải tạo nâng cấp đường dây 35KV lộ 377 E 13.6 từ cầu dao 02-3 Nà Sầm - Trảng Định đến trạm cắt 389 Trảng Định - Pò Mã | 0,113                          | Xã Tân Việt, Trùng Quán, Tân Lang, An Hùng, TT Na Sầm |                                 | Đã thực hiện |         |
| 1.5.6    | Cây MBA CQT cho các TBA khu vực các huyện, tỉnh Lạng Sơn đảm bảo cấp điện mùa nắng nóng 2019                          | 0,022                          | TT Na Sầm                                             |                                 | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,020                          | Xã Tân Thanh                                          |                                 | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,020                          | Xã Thanh Long                                         |                                 | Đã thực hiện |         |
| 1.5.7    | Cây các TBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng trên khu vực huyện Văn Lãng, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn     | 0,025                          | Xã Tân Mỹ                                             |                                 | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,036                          | Xã Trùng Quán                                         |                                 | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,025                          | Xã Bắc La                                             |                                 | Đã thực hiện |         |
| 1.5.8    | Cải tạo đường dây xuất tuyến 35KV Đồng Đăng - Tân Thanh - lộ 371 E13.6 Đồng Đăng                                      | 0,020                          | Xã Tân Mỹ                                             |                                 | Đã thực hiện |         |
|          |                                                                                                                       | 0,020                          | Xã Tân Thanh                                          |                                 | Đã thực hiện |         |
| <b>2</b> | <b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>                                                                                        |                                |                                                       |                                 |              |         |
| 2.1      | Xây mới nhà văn hóa thôn Pá Tấp                                                                                       | 0,04                           | Xã Trùng Khánh                                        | Thôn Bản Tấp                    | Đã thực hiện |         |
| 2.2      | Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Cấn                                                                                      | 0,03                           | Xã Tân Tác                                            | Thôn Bản Cấn                    | Đã thực hiện |         |

| TT         | Hạng mục công trình                                                                  | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn    | Địa điểm       | Đánh giá       | Ghi chú                               |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------------------|
| 2.3        | Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Vạc                                                      | 0,01                           | Xã Thanh Long  | Thôn Nà Vạc    | Đã thực hiện   |                                       |
| 2.4        | Xây mới nhà văn hóa thôn Pác Cú                                                      | 0,01                           | Xã Thanh Long  | Thôn Pác Cú    | Đã thực hiện   |                                       |
| 2.5        | Xây mới nhà văn hóa thôn Khau Slung                                                  | 0,01                           | Xã Thanh Long  | Thôn Slung     | Đã thực hiện   |                                       |
| 2.6        | Xây mới nhà văn hóa xã Tân Mỹ                                                        | 0,02                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Tà Lài    | Đã thực hiện   |                                       |
| <b>3</b>   | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                                   |                                |                |                |                |                                       |
| 3.1        | Xây mới trụ sở UBND xã Hội Hoan                                                      | 0,10                           | Xã Hội Hoan    | Thôn Háng Van  | Đã thực hiện   |                                       |
| <b>4</b>   | <b>Đất ở tại nông thôn</b>                                                           |                                |                |                |                |                                       |
| 4.1        | Dự án tái định cư khu Phi Thuế Quan (giai đoạn I)                                    | 0,50                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Bản Chang | Đã thực hiện   |                                       |
| <b>III</b> | <b>Các công trình dự án không phải thông qua HĐND cấp tỉnh</b>                       |                                |                |                |                |                                       |
| <b>1</b>   | <b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>                                                       |                                |                |                |                |                                       |
| 1.1        | Xây mới nhà văn hóa thôn Manh Dưới                                                   | 0,02                           | Xã Trùng Khánh | Thôn Manh Dưới | Đã thực hiện   |                                       |
| 1.2        | Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Pên                                                     | 0,04                           | Xã Trùng Khánh | Thôn Bản Pên   | Đã thực hiện   |                                       |
| 1.3        | Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Cháu                                                    | 0,04                           | Xã Trùng Khánh | Thôn Bản Cháu  | Đã thực hiện   |                                       |
| 1.4        | Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Liền                                                     | 0,01                           | Xã Thanh Long  | Thôn Nà Liền   | Đã thực hiện   |                                       |
| 1.5        | Xây mới nhà văn hóa thôn Bản Ánh                                                     | 0,01                           | Xã Thanh Long  | Thôn Bản Ánh   | Đã thực hiện   |                                       |
| <b>2</b>   | <b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                                            |                                |                |                |                |                                       |
| 2.1        | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) | 0,38                           | Xã Thành Hòa   | Thôn Công Lý   | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ ( Chưa có vốn đầu tư) |
|            |                                                                                      | 0,06                           | Xã Gia Miễn    | Bản Cáp        | Chưa thực hiện |                                       |
| <b>3</b>   | <b>Đất thương mại dịch vụ</b>                                                        |                                |                |                |                |                                       |
| 3.1        | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (hộ gia đình, cá nhân)       | 0,08                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Nà Tênh   | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ ( Chưa có vốn đầu tư) |
| <b>4</b>   | <b>Đất ở tại nông thôn</b>                                                           |                                |                |                |                |                                       |
| 4.1        | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở                                               | 0,23                           | Xã Tân Lang    | Thôn Bản Làng  | Đã thực hiện   |                                       |
|            |                                                                                      | 0,28                           | Xã Tân Lang    | Thôn Nà Cườm   | Đã thực hiện   |                                       |
|            |                                                                                      | 0,14                           | Xã Tân Lang    | Thôn Tà Cóc    | Đã thực hiện   |                                       |
|            |                                                                                      | 0,40                           | Xã Tân Lang    | Thôn Kéo Van   | Đã thực hiện   |                                       |
|            |                                                                                      | 1,06                           | Xã Tân Lang    | Thôn Pò Lâu    | Đã thực hiện   |                                       |

| TT  | Hạng mục công trình                    | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn    | Địa điểm       | Đánh giá     | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|--------------|---------|
|     |                                        | 1,98                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Cốc Nam   | Đã thực hiện |         |
| 4.2 | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở | 1,27                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Tà Lài    | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 1,95                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Khơ Đa    | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,02                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Háng Mới  | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 2,13                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Nà Kéo    | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,02                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Pò Cại    | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,12                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Nà Mò     | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,04                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Khun Chặm | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,20                           | Xã Tân Mỹ      | Thôn Pò Chài   | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,68                           | Xã Tân Mỹ      | Các thôn       | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,11                           | Xã An Hùng     | Thôn Hu Ngoài  | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,29                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Lũng Cù   | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,06                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Còn Nooc  | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,08                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Kéo Phầu  | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,47                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Mè A      | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,07                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Nà Tênh   | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,03                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Mè A      | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,07                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Mè B      | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,16                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Khum Slam | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,03                           | Xã Hoàng Việt  | Thôn Nà Phai   | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,71                           | Xã Hoàng Việt  | Các thôn       | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,03                           | Xã Thanh Long  | Thôn Bản Cẩu   | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,34                           | Xã Thanh Long  | Các thôn       | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,15                           | Xã Tân Thanh   | Thôn Bản Thầu  | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,05                           | Xã Tân Thanh   | Nà Lầu         | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,58                           | Xã Tân Thanh   | Các thôn       | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,02                           | Xã Trùng Khánh | Thôn Bản Cháu  | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,09                           | Xã Thành Hòa   | Thôn Nặm Tấu   | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,05                           | Xã Thành Hòa   | Thôn Pò Cùi    | Đã thực hiện |         |

| TT  | Hạng mục công trình                    | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn      | Địa điểm         | Đánh giá     | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------|------------------|------------------|--------------|---------|
|     |                                        | 0,03                           | Xã Thành Hòa     | Thôn Công Lý     | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,50                           | Xã Thành Hòa     | Thôn Pác Ca      | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,27                           | Xã Trùng Quán    | Thôn Đoàn Kết    | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,06                           | Xã Trùng Quán    | Thôn Bản Vạc     | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,11                           | Xã Trùng Quán    | Nà Đắc           | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,08                           | Xã Trùng Quán    | Khoang Tý        | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,06                           | Xã Trùng Quán    | Lũng Cà          | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,03                           | Xã Bắc La        | Thôn Còn Sù      | Đã thực hiện |         |
| 4.3 | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở | 0,48                           | Xã Hội Hoan      | Thôn Bình Dân    | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,36                           | Xã Hội Hoan      | Thôn Háng Van    | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,14                           | Xã Hoàng Văn Thụ | Thôn Nhân Hòa    | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,19                           | Xã Hoàng Văn Thụ | Thôn Thuận Lợi   | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,28                           | Xã Hoàng Văn Thụ | Thôn Quyết Thắng | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,06                           | Xã Hoàng Văn Thụ | Thôn Bó Châu     | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,22                           | Xã Tân Việt      | Thôn Pá My       | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,04                           | Xã Tân Việt      | Thôn Bó Mịn      | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,21                           | Xã Tân Việt      | Thôn Nà Cạn      | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,02                           | Xã Tân Việt      | Thôn Nà Lặng     | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,02                           | Xã Gia Miễn      | Bản Cáp          | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,01                           | Xã Gia Miễn      | Bình Lập         | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,06                           | Xã Gia Miễn      | Phai Nà          | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,08                           | Xã Gia Miễn      | Cương Quyết      | Đã thực hiện |         |
| 4.4 | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở | 0,02                           | Xã Gia Miễn      | Quảng Lộng       | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,02                           | Xã Gia Miễn      | Pò Mánh          | Đã thực hiện |         |
|     |                                        | 0,02                           | Xã Gia Miễn      | Quảng Sơn        | Đã thực hiện |         |

| TT         | Hạng mục công trình                                                          | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn   | Địa điểm                           | Đánh giá       | Ghi chú                                         |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|
|            |                                                                              | 0,28                           | Hồng Thái     | Các thôn                           | Đã thực hiện   |                                                 |
| <b>5</b>   | <b>Đất ở tại đô thị</b>                                                      |                                |               |                                    |                |                                                 |
| 5.1        | Đấu giá khu đất Ao Cạn                                                       | 0,23                           | TT Na Sầm     | Khu V                              | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ ( Chưa hoàn thiện xong hạ tầng) |
| 5.2        | Đấu giá khu đất Ao Thủy Nông (Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi khu I) | 0,12                           | TT Na Sầm     | Khu I                              | Chưa thực hiện |                                                 |
| 5.3        | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở                                       | 0,06                           | TT Na Sầm     | Khu VI                             | Đã thực hiện   |                                                 |
| <b>6</b>   | <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>                                               |                                |               |                                    |                |                                                 |
| 6.1        | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản                     | 0,04                           | Xã Gia Miễn   | Mạ Sao                             | Đã thực hiện   |                                                 |
|            |                                                                              | 0,24                           | Xã Tân Việt   | Thôn Bó Mịn                        | Đã thực hiện   |                                                 |
|            |                                                                              | 0,12                           | Xã Tân Tác    | Thôn Bản Cẩn                       | Đã thực hiện   |                                                 |
| <b>7</b>   | <b>Đất trồng lúa nước</b>                                                    |                                |               |                                    |                |                                                 |
| 7.1        | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất chuyên trồng lúa nước                   | 0,02                           | Xã Gia Miễn   | Bản Cáp                            | Đã thực hiện   |                                                 |
| <b>8</b>   | <b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>                                           |                                |               |                                    |                |                                                 |
| 8.1        | Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác                             | 0,29                           | Xã Gia Miễn   | Các thôn                           | Đã thực hiện   |                                                 |
|            |                                                                              | 0,04                           | Xã Tân Tác    | Thôn Bản Tắm                       | Đã thực hiện   |                                                 |
|            |                                                                              | 0,18                           | Xã Tân Mỹ     | Nà Mò                              | Đã thực hiện   |                                                 |
| <b>C</b>   | <b>Các công trình chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019</b>           |                                |               |                                    |                |                                                 |
| <b>I</b>   | <b>Đất quốc phòng</b>                                                        |                                |               |                                    |                |                                                 |
| 1          | Mở rộng ban chỉ huy quân sự huyện                                            | 0,35                           | TT. Na Sầm    | Thôn Thâm Mè B, Lũng Cù, Khun Pính | Đã thực hiện   |                                                 |
| 2          | Chốt dân quân thường trực                                                    | 3,00                           | Xã Thanh Long | Pắc Cú                             | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Chưa có vốn đầu tư)            |
| <b>II</b>  | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                           |                                |               |                                    |                |                                                 |
| 1          | Mở rộng UBND TT Na Sầm (xây mới hội trường UBND)                             | 0,02                           | TT Na Sầm     | Khu IV                             | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Vị trí không còn phù hợp).     |
| <b>III</b> | <b>Đất thương mại dịch vụ</b>                                                |                                |               |                                    |                |                                                 |

| TT        | Hạng mục công trình                                                                             | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn  | Địa điểm                                                 | Đánh giá       | Ghi chú                                 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|
| 1         | Bến xe hàng hóa xuất nhập khẩu cửa khẩu Tân Thanh                                               | 7,72                           | Xã Tân Thanh | Thôn Nà Han, Nà<br>Lầu, Nà Cườm                          | Đã thực hiện   |                                         |
| 2         | Mở rộng TTTM Sài Gòn - Tân Thanh                                                                | 2,38                           | Xã Tân Thanh | Thôn Nà Lầu                                              | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Chưa có vốn<br>đầu tư) |
| 3         | Xây mới trung tâm thương mại quốc tế biên giới Na<br>Hình                                       | 22,98                          | Xã Thụy Hùng | Thôn Na Hình                                             | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Chưa có vốn<br>đầu tư) |
| 4         | Mở rộng cây xăng                                                                                | 0,03                           | TT Na Sầm    | Thôn Thân Cun                                            | Đã thực hiện   |                                         |
| 5         | Đấu giá quyền sử dụng đất thuê đất của ban quản lý<br>khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn | 0,06                           | Xã Tân Thanh | Lô đất đường<br>ngang số 2 - một<br>phần lô K5-<br>CC102 | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp 2021                        |
|           |                                                                                                 | 0,05                           | Xã Tân Thanh | Lô đất đường<br>ngang số 3 - một<br>phần lô K5-<br>CC103 | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp 2021                        |
| 6         | Đấu giá quyền sử dụng đất thuê đất của ban quản lý<br>khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn | 0,09                           | Xã Tân Thanh | Một phần lô C.Q.2<br>(nay là một phần<br>lô K5 - CQ47)   | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp 2021                        |
|           |                                                                                                 | 0,11                           | Xã Tân Thanh | Một phần lô D2                                           | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp 2021                        |
| <b>IV</b> | <b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                                                       |                                |              |                                                          |                |                                         |
| 1         | Hạ tầng khu Phi thuế quan giai đoạn I                                                           | 45,43                          | Xã Tân Mỹ    | Thôn Bản Chang,<br>Háng Mới, Pò Cại                      | Đã thực hiện   |                                         |
| 2         | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh<br>doanh của công ty TNHH MTV Việt Hoàng     | 1,34                           | Xã Tân Lang  | Thôn Nà Đeng,<br>Nà Cườm                                 | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Chưa có vốn<br>đầu tư) |

| TT          | Hạng mục công trình                                                           | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn                | Địa điểm                                                        | Đánh giá       | Ghi chú                                    |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|
| 3           | Xây mới nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da Nguyễn Hồng           | 14,87                          | Xã Tân Việt,<br>Trùng Quán | Thôn Bó Mịn, xã<br>Tân Việt; thôn<br>Lũng Vải, xã<br>Trùng Quán | Đã thực hiện   |                                            |
| 4           | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh                      | 0,88                           | Xã Tân Mỹ                  | Thôn Cốc Nam                                                    | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Chưa có vốn đầu tư)       |
|             |                                                                               | 0,59                           | Xã Tân Mỹ                  |                                                                 | Chưa thực hiện |                                            |
|             |                                                                               | 0,73                           | Xã Tân Việt                | Đồi kéo cà thôn<br>Nà Là                                        | Chưa thực hiện |                                            |
| <b>V</b>    | <b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>                                   |                                |                            |                                                                 |                |                                            |
| 1           | Dự án khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ             | 10,00                          | Xã Tân Mỹ                  | Thôn Tà Lài                                                     | Chưa thực hiện | Chuyển tiếp 2021                           |
| <b>VI</b>   | <b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>                                                |                                |                            |                                                                 |                |                                            |
| 1           | Xây mới nhà văn hóa khu V                                                     | 0,03                           | TT Na Sầm                  | Khu Ao Cạn                                                      | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Vị trí không còn phù hợp) |
| 2           | Xây mới nhà văn hóa khu VI                                                    | 0,02                           | TT Na Sầm                  | Khu VI                                                          |                |                                            |
| 3           | Xây mới nhà văn hóa khu II                                                    | 0,02                           | TT Na Sầm                  | Khu II                                                          |                |                                            |
| 4           | Xây mới nhà văn hóa khu III                                                   | 0,02                           | TT Na Sầm                  | Khu III                                                         |                |                                            |
| 5           | Xây mới nhà văn hóa thôn Pác Ca                                               | 0,02                           | Xã Thành Hòa               | Thôn Pác Ca                                                     | Đã thực hiện   |                                            |
| 6           | Xây mới nhà văn hóa thôn Nà Đâu                                               | 0,02                           | Xã Bắc La                  | Thôn Nà Đâu                                                     | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Vị trí không còn phù hợp) |
| <b>VIII</b> | <b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>       |                                |                            |                                                                 |                |                                            |
| <b>1</b>    | <b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>                                             |                                |                            |                                                                 |                |                                            |
| 1.1         | Xây mới thư viện xã                                                           | 0,02                           | Xã Tân Thanh               | Thôn Bản Thầu                                                   | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Chưa có vốn đầu tư)       |
| <b>2</b>    | <b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>                                    |                                |                            |                                                                 |                |                                            |
| 2.1         | Xây mới sân thể thao xã Thanh Long                                            | 0,30                           | Xã Thanh Long              | Thôn Pác Cú                                                     | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Chưa có vốn đầu tư)       |
| <b>3</b>    | <b>Đất giao thông</b>                                                         |                                |                            |                                                                 |                |                                            |
| 3.1         | Xử lý điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông tại các vị trí: Km9+850, Km12+700, QL4A | 0,72                           | Xã Tân Mỹ                  |                                                                 | Đã thực hiện   |                                            |

| TT        | Hạng mục công trình                                     | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn         | Địa điểm                    | Đánh giá       | Ghi chú                                                   |
|-----------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|
| 3.2       | Mở mới đường Kòn Pheng đến Thâm Phia                    | 0,88                           | Xã Gia Miễn         |                             | Đã thực hiện   |                                                           |
| 3.3       | Mở rộng đường liên thôn Bản Tăm - Khun Dương            | 1,43                           | Xã Tân Tác          | Thôn Bản Tăm                |                |                                                           |
| 3.4       | Xây mới cầu Nà Piếu                                     | 0,16                           | Xã Thanh Long       | Thôn Đàng Van               |                |                                                           |
| 3.5       | Xây mới cầu Cò Luồng                                    | 0,10                           | Xã Thụy Hùng        | Thôn Pắc Cáy                |                |                                                           |
| 3.6       | Xây mới cầu Bản Chang                                   | 0,17                           | Xã Hội Hoan         | Thôn Đông Chang             |                |                                                           |
| 3.7       | Xây mới cầu Hát Soong                                   | 0,18                           | Xã Hội Hoan         | Thôn Đông Chang             |                |                                                           |
| 3.8       | Xây mới cầu Nà Lược                                     | 0,09                           | Xã Nhạc Kỳ          | Thôn Còn Tẩu                | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng) |
| 3.9       | Mở mới đường vào thôn Bản Mìn - Bản Đon - thôn Tả Phảng | 0,22                           | Xã Thành Hòa        | Thôn Bản Đon, Tả Phảng      | Đã thực hiện   |                                                           |
| 3.10      | Mở rộng đường Nà Éc - Lương Thác                        | 0,80                           | Xã Nhạc Kỳ          | Thôn Nà Éc, Lương Thác      | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Chưa có vốn đầu tư)                      |
| 3.11      | Đường Hội Hoan - Nam La                                 | 8,21                           | Xã Hội Hoan, Nam La |                             | Đã thực hiện   |                                                           |
| <b>4</b>  | <b>Đất thủy lợi</b>                                     |                                |                     |                             |                |                                                           |
| 4.1       | Dự án kè dọc bờ sông chống sạt lở đất                   | 0,25                           | TT Na Sầm           | Khu 1+4 Dọc bờ sông Kỳ Cùng | Đã thực hiện   |                                                           |
| 4.2       | Xây mới kênh mương Vườn Sái                             | 0,01                           | Xã Tân Lang         | Thôn Nà Cườm                | Đã thực hiện   |                                                           |
| 4.3       | Xây mới đập Khun Bó                                     | 0,70                           | Xã An Hùng          | Hu Ngoài                    | Đã thực hiện   |                                                           |
| <b>5</b>  | <b>Đất công trình năng lượng</b>                        |                                |                     |                             |                |                                                           |
| 5.1       | Thủy điện Bản Nhùng                                     | 20,00                          | Xã Hoàng Việt       |                             | Đã thực hiện   |                                                           |
| 5.2       | Chống quá tải lưới điện xã Tân Tác - Bắc La             | 0,02                           | Xã Bắc La           |                             | Đã thực hiện   |                                                           |
| 5.3       | Chống quá tải lưới điện Khu 1, TT Na Sầm                | 0,02                           | TT Na Sầm           |                             | Đã thực hiện   |                                                           |
| <b>IX</b> | <b>Đất ở tại nông thôn</b>                              |                                |                     |                             |                |                                                           |
| 1         | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở                  | 0,08                           | Xã Hồng Thái        | Thôn Bản Nhùng              | Đã thực hiện   |                                                           |
|           |                                                         | 0,04                           | Xã Hồng Thái        | Thôn Nà Danh                |                |                                                           |

| TT | Hạng mục công trình | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn  | Địa điểm                | Đánh giá     | Ghi chú |
|----|---------------------|--------------------------------|--------------|-------------------------|--------------|---------|
|    |                     | 0,06                           | Xã Hồng Thái | Thôn Lùng Đúc           |              |         |
|    |                     | 0,05                           | Xã Hồng Thái | Thôn Pác Pó             |              |         |
|    |                     | 0,04                           | Xã An Hùng   | Thôn Hu Trong           |              |         |
|    |                     | 0,01                           | Xã An Hùng   |                         |              |         |
|    |                     | 0,02                           | Xã An Hùng   | Thôn Gia Dừa            |              |         |
|    |                     | 0,30                           | Xã An Hùng   | Các thôn                |              |         |
|    |                     | 0,19                           | Xã Bắc La    | Thôn Nà Som             |              |         |
|    |                     | 0,05                           | Xã Bắc La    | Nậm Slù                 |              |         |
|    |                     | 0,30                           | Xã Bắc La    | Các thôn                |              |         |
|    |                     | 0,03                           | Xã Tân Mỹ    | Thôn Khơ Đa             |              |         |
|    |                     | 0,54                           | Xã Tân Mỹ    | Thôn Cốc Nam            |              |         |
|    |                     | 0,23                           | Xã Tân Mỹ    | Thôn Tà Lài             |              |         |
|    |                     | 0,33                           | Xã Thành Hòa | Các thôn                |              |         |
|    |                     | 0,33                           | Xã Tân Lang  | Thôn Nà Cướm,<br>Pò Lâu |              |         |
|    |                     | 0,08                           | Xã Tân Lang  | Thôn Tà Coóc            |              |         |
|    |                     | 0,04                           | Xã Tân Lang  | Thôn Khun Roọc          |              |         |
|    |                     | 0,06                           | Xã Tân Lang  | Thôn Pò Lâu             |              |         |
|    |                     | 0,33                           | Xã Tân Lang  | Thôn Bản Làng           |              |         |
|    |                     | 0,10                           | Xã Tân Lang  | Thôn Bó Củng            | Đã thực hiện | ĐCQHSDĐ |
|    |                     | 0,62                           | Xã Tân Lang  | Các thôn                |              |         |
|    |                     | 0,30                           | Xã Tân Việt  | Các thôn                |              |         |
|    |                     | 0,14                           | Xã Tân Việt  | Thôn Nà Cạn, Nà Là      |              |         |
|    |                     | 0,06                           | Xã Tân Thanh | Thôn Bản Thầu           |              |         |
|    |                     | 0,04                           | Xã Tân Thanh | Thôn Nà Tổng            |              |         |
|    |                     | 0,27                           | Xã Tân Thanh | Thôn Nà Ngườm           |              |         |

| TT  | Hạng mục công trình                                           | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn                 | Địa điểm                                                                              | Đánh giá     | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
|     |                                                               | 1,10                           | Xã Tân Thanh                | Thôn Nà Han,<br>Bản Đuốc, Nà<br>Tông, Nà Ngườm,<br>Bản Thầu, Nà<br>Lầu, Khu I, Khu II |              |         |
| 2   | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở                        | 0,88                           | Xã Gia Miễn                 | Các thôn                                                                              |              |         |
|     |                                                               | 0,55                           | Xã Thụy Hùng                |                                                                                       |              |         |
|     |                                                               | 0,30                           | Xã Tân Tác                  |                                                                                       |              |         |
|     |                                                               | 0,30                           | Xã Hoàng Văn<br>Thụ         |                                                                                       |              |         |
|     |                                                               | 0,70                           | Xã Hội Hoan                 |                                                                                       |              |         |
|     |                                                               | 0,30                           | Xã Nam La                   |                                                                                       |              |         |
|     |                                                               | 0,30                           | Xã Nhạc Kỳ                  | Các thôn                                                                              |              |         |
|     |                                                               | 0,30                           | Xã Trùng Khánh              |                                                                                       |              |         |
|     |                                                               | 0,35                           | Xã Trùng Quán               |                                                                                       |              |         |
|     |                                                               | 0,55                           | Xã Hoàng Việt               |                                                                                       |              |         |
|     |                                                               |                                | 0,50                        | Xã Hoàng Việt                                                                         |              |         |
| X   | Đất ở tại đô thị                                              |                                |                             |                                                                                       |              |         |
| 1   | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở                        | 0,23                           | TT Na Sầm                   | Khu VI                                                                                | Đã thực hiện |         |
|     |                                                               | 0,03                           | TT Na Sầm                   | Thôn Bản Tích                                                                         |              |         |
|     |                                                               | 0,21                           | TT Na Sầm                   | Thôn Thâm Cùn                                                                         |              |         |
|     |                                                               | 0,35                           | TT Na Sầm                   | Các thôn                                                                              |              |         |
| 2   | Xây dựng khu dân cư mới khu II thị trấn Na Sầm                | 13,17                          | TT Na Sầm, xã<br>Hoàng Việt |                                                                                       |              |         |
| XI  | Đất trồng lúa nước                                            |                                |                             |                                                                                       |              |         |
| 1   | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất chuyên trồng<br>lúa nước | 0,23                           | Xã Gia Miễn                 | Thôn Bản Cáp                                                                          |              |         |
| XII | Đất trồng cây hàng năm khác                                   |                                |                             |                                                                                       |              |         |

| TT          | Hạng mục công trình                                                                                            | Diện tích<br>tăng thêm<br>(ha) | Xã/thị trấn    | Địa điểm                                     | Đánh giá       | Ghi chú                              |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|
| 1           | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác                                                   | 1,35                           | Xã Gia Miễn    | Các thôn                                     |                |                                      |
|             |                                                                                                                | 0,07                           | Xã Tân Việt    | Thôn Nà Cạn                                  |                |                                      |
| 2           | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác                                                   | 0,21                           | Xã Bắc La      | Thôn Nà Sòm,<br>thôn Nặm Slù,<br>thôn Còn Sù |                |                                      |
| <b>XIII</b> | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                   |                                |                |                                              |                |                                      |
| 1           | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm                                                         | 0,43                           | Xã Tân Lang    | Thôn Bản Làng                                |                |                                      |
|             |                                                                                                                | 0,02                           | Xã Gia Miễn    | Thôn Bản Cáp                                 |                |                                      |
|             |                                                                                                                | 0,07                           | Xã Trùng Quán  | Thôn Nà Chi                                  |                |                                      |
| <b>XIV</b>  | <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>                                                                                 |                                |                |                                              |                |                                      |
| 1           | Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản                                                       | 0,05                           | Xã Trùng Quán  | Thôn Tông Kịt                                |                |                                      |
|             |                                                                                                                | 0,03                           | Xã Gia Miễn    |                                              | Đã thực hiện   | Công trình bổ sung                   |
| <b>XV</b>   | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC</b>                                                                                    |                                |                |                                              |                |                                      |
| 1           | Khu liên doanh chăn nuôi, chế biến thịt lợn đảm bảo an toàn dịch bệnh khu vực biên giới Lạng Sơn - Trung Quốc. | 18,8                           | Xã Trùng Khánh | Thôn Nà Tổng                                 | Chưa thực hiện | Thu hồi, hủy bỏ (Chưa có vốn đầu tư) |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                | <b>389,98</b>                  |                |                                              |                |                                      |

## **2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020**

Sau khi phân tích, đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất, kết quả thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất năm 2020, nhận thấy những vấn đề còn tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất như sau:

- Nhiều công trình, dự án chưa đáp ứng được về tiến độ thực hiện. Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ thực hiện dự án.
- Khi lập kế hoạch sử dụng đất, các đơn vị đăng ký nhu cầu sử dụng đất nhưng lại chưa xác định được tính khả thi, khả năng đầu tư để thực hiện dự án trong năm.

## **2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại của kế hoạch sử dụng đất năm 2020**

Những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất cần được làm rõ bởi những nguyên nhân sau:

- Việc cùng lúc có nhiều dự án, công trình được đề xuất triển khai đã gây khó khăn cho tỉnh, huyện trong việc phân bổ vốn. Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn, thu hút đầu tư bằng nguồn vốn ngoài huyện vào chưa đáp ứng được yêu cầu. Thiếu vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.
- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án, việc đo đạc, kiểm kê đất đai, lập hồ sơ đất đai, hoàn thiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất chiếm nhiều thời gian hơn dự kiến nên phải lùi tiến độ thực hiện.
- Ngoài ra, một số dự án thuộc chủ trương đầu tư của cấp trên nên tiến độ thực hiện dự án phụ thuộc vào kế hoạch thi công, nguồn đầu tư, do vậy kết quả thực hiện các công trình, dự án lớn trên địa bàn huyện chưa cao.
- Nhiều dự án khi đăng ký lên sau không tìm được địa điểm xây dựng, không giải phóng được mặt bằng, nguồn vốn thực hiện còn hạn chế,...
- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng của một số công trình, dự án còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, khi thu hồi đất do đó phải kéo dài thời gian thực hiện.

## **III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

### **3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ QHSDD cấp tỉnh**

Hiện nay, UBND tỉnh Lạng Sơn đang triển khai lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện nên chưa có chỉ tiêu phân bổ cho các huyện, thành phố.

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đưa vào kế hoạch thực hiện những dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được xác định có tính khả thi và cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội huyện.

**Bảng 06. Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tiếp tục thực hiện năm 2021**

| TT         | Hạng mục công trình                                                                                                     | Diện tích tăng thêm (ha) | Xã/thị trấn                 | Địa điểm |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>                                                                             |                          |                             |          |
| 1          | Dự án khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo, xã Tân Mỹ                                                       | 18,18                    | Xã Tân Mỹ                   |          |
| <b>II</b>  | <b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                                                                               |                          |                             |          |
| 1          | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu phi thuế quan theo quy hoạch được duyệt để thực hiện đấu giá hoặc giao đất, cho thuê đất... | 53,57                    | Xã Tân Mỹ                   |          |
| 2          | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nhà xưởng Phúc Khang thuộc khu phi thuế quan                                                 | 66,00                    | Xã Tân Mỹ                   |          |
| <b>III</b> | <b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>                                                 |                          |                             |          |
| <b>1</b>   | <b>Đất năng lượng</b>                                                                                                   |                          |                             |          |
| 1.1        | Xây dựng thủy điện Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6)                                                                                | 7,60                     | Xã Hoàng Việt, Xã Hồng Thái |          |

#### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

- *Đất trồng cây lâu năm*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 4,34 ha tại xã Thụy Hùng, Thanh Long, Hoàng Việt, TT Na Sầm.

- *Đất quốc phòng*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 10,78 ha tại thị trấn Na Sầm, xã Thụy Hùng.

- *Đất an ninh*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 1,14 ha tại xã Gia Miễn, Tân Mỹ, Bắc Việt, Thanh Long, Thụy Hùng, Trùng Khánh.

- *Đất cơ sở giáo dục đào tạo giáo dục*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 1,13 ha tại xã Tân Mỹ, Thành Hòa, Trùng Khánh và Hội Hoan.

- *Đất giao thông*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 169,70 ha tại các xã Tân Thanh, Thanh Long, Thụy Hùng, Trùng Khánh, Thị trấn Na Sầm, xã Hoàng Việt, xã Bắc Việt, xã Tân Mỹ, Bắc Hùng.

- *Đất năng lượng*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 100,70 ha tại xã Tân Mỹ, Tân Thanh, Gia Miễn, Hội Hoan, Hồng Thái, Hoàng Việt.

- *Đất thủy lợi*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 1,88 ha tại xã

Bắc Việt, Hồng Thái và thị trấn Na Sầm.

- *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 3,76 ha tại thị trấn Na Sầm, xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Mỹ.

- *Đất ở tại nông thôn*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 28,38 ha phân bổ tại các xã.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 88,64 ha tại xã Tân Mỹ.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 không thay đổi so với kế hoạch năm 2020.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 bổ sung thêm 0,01 ha tại xã Thành Hòa

### 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện năm 2021 được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 07. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Hiện trạng SDD năm 2020 |              | Kế hoạch SDD năm 2021 |              | So sánh                         |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------|--------------|-----------------------|--------------|---------------------------------|
|          |                                                        |            | Diện tích năm 2020 (ha) | Cơ cấu %     | Diện tích (ha)        | Cơ cấu %     | KHSDD 2021/ Hiện trạng SDD 2020 |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                     |            | <b>56.741,36</b>        | <b>100</b>   | <b>56.741,36</b>      | <b>100</b>   |                                 |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>51.198,69</b>        | <b>90,23</b> | <b>50.237,41</b>      | <b>88,54</b> | <b>-961,28</b>                  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                         |              |                       |              |                                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 3.410,90                | 6,01         | 3.329,44              | 5,87         | -81,46                          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> | <i>2.317,58</i>         | <i>4,08</i>  | <i>2.263,73</i>       | <i>3,99</i>  | <i>-53,85</i>                   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 5.183,17                | 9,13         | 5.058,43              | 8,91         | -124,74                         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 1.658,13                | 2,92         | 1.624,25              | 2,86         | -33,88                          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 6.772,90                | 11,94        | 6.754,90              | 11,90        | -18,00                          |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                         |              |                       |              |                                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 34.019,35               | 59,96        | 33.277,83             | 58,65        | -741,52                         |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>21.396,23</i>        | <i>37,71</i> | <i>21.212,88</i>      | <i>37,39</i> | <i>-183,35</i>                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 147,56                  | 0,26         | 145,93                | 0,26         | -1,63                           |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                         |              |                       |              |                                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 6,69                    | 0,01         | 46,64                 | 0,08         | 39,95                           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>2.875,64</b>         | <b>5,07</b>  | <b>3.887,10</b>       | <b>6,85</b>  | <b>1.011,46</b>                 |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                         |              |                       |              |                                 |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 41,72                   | 0,07         | 52,50                 | 0,09         | 10,78                           |
| 2.2      | Đất an ninh                                            | CAN        | 1,62                    | 0,00         | 2,76                  | 0,00         | 1,14                            |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Hiện trạng SDD năm 2020 |          | Kế hoạch SDD năm 2021 |          | So sánh                         |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|----------|-----------------------|----------|---------------------------------|
|      |                                                                  |     | Diện tích năm 2020 (ha) | Cơ cấu % | Diện tích (ha)        | Cơ cấu % | KHSDD 2021/ Hiện trạng SDD 2020 |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                         |          |                       |          |                                 |
| 2.4  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                         |          | 50,00                 | 0,09     | 50,00                           |
| 2.5  | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD | 23,69                   | 0,04     | 125,55                | 0,22     | 101,86                          |
| 2.6  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 82,89                   | 0,15     | 319,54                | 0,56     | 236,65                          |
| 2.7  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 6,97                    | 0,01     | 40,52                 | 0,07     | 33,55                           |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 20,21                   | 0,04     | 45,45                 | 0,08     | 25,24                           |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.209,84                | 2,13     | 1.525,63              | 2,69     | 315,79                          |
|      | <i>Trong đó:</i>                                                 |     |                         |          |                       |          |                                 |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 895,36                  | 1,58     | 1.045,18              | 1,84     | 149,82                          |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 57,34                   | 0,10     | 58,50                 | 0,10     | 1,16                            |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 6,06                    | 0,01     | 6,08                  | 0,01     | 0,02                            |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 3,48                    | 0,01     | 3,41                  | 0,01     | -0,07                           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo                              | DGD | 25,72                   | 0,05     | 29,92                 | 0,05     | 4,20                            |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 6,59                    | 0,01     | 115,09                | 0,20     | 108,50                          |
| -    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                           | DSK |                         |          |                       |          |                                 |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 148,40                  | 0,26     | 192,28                | 0,34     | 43,88                           |
| -    | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 1,24                    | 0,00     | 1,24                  | 0,00     |                                 |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                         |          |                       |          |                                 |
| -    | Đất có di tích lịch sử văn hóa                                   | DDT | 0,80                    | 0,00     | 0,80                  | 0,00     |                                 |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 20,24                   | 0,04     | 21,24                 | 0,04     | 1,00                            |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON |                         |          |                       |          |                                 |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 39,76                   | 0,07     | 47,04                 | 0,08     | 7,28                            |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                         | DKH |                         |          |                       |          |                                 |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH |                         |          |                       |          |                                 |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH | 4,85                    | 0,01     | 4,85                  | 0,01     |                                 |
| -    | Đất công trình công cộng khác                                    | DCK |                         |          |                       |          |                                 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                         |          |                       |          |                                 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                         |          |                       |          |                                 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                              | DKV | 0,08                    | 0,00     | 23,12                 | 0,04     | 23,04                           |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 430,09                  | 0,76     | 638,03                | 1,12     | 207,94                          |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã         | Hiện trạng SDD năm 2020 |             | Kế hoạch SDD năm 2021 |             | So sánh                         |
|------|-------------------------------------------|------------|-------------------------|-------------|-----------------------|-------------|---------------------------------|
|      |                                           |            | Diện tích năm 2020 (ha) | Cơ cấu %    | Diện tích (ha)        | Cơ cấu %    | KHSDD 2021/ Hiện trạng SDD 2020 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 38,34                   | 0,07        | 48,20                 | 0,08        | 9,86                            |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 13,50                   | 0,02        | 13,46                 | 0,02        | -0,04                           |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 0,05                    | 0,00        | 0,05                  | 0,00        |                                 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG        |                         |             |                       |             |                                 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN        | 10,70                   | 0,02        | 10,66                 | 0,02        | -0,04                           |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON        | 971,04                  | 1,71        | 966,79                | 1,70        | -4,25                           |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC        | 20,06                   | 0,04        | 20,06                 | 0,04        |                                 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK        | 4,84                    | 0,01        | 4,78                  | 0,01        | -0,06                           |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>2.667,04</b>         | <b>4,70</b> | <b>2.616,86</b>       | <b>4,61</b> | <b>-50,18</b>                   |

### 3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 50.237,41 ha, giảm 961,28 ha so với năm 2020. Chi tiết kế hoạch sử dụng các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

#### 3.3.1.1. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 3.329,44 ha, giảm 81,46 ha so với năm 2020 cụ thể giảm sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 0,63 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 5,00 ha;
- Chuyển sang đất an ninh: 0,10 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 8,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,00 ha;
- Đất giao thông: 40,30 ha;
- Đất thủy lợi: 1,07 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,93 ha;
- Đất công trình năng lượng: 10,83 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 9,18 ha;
- Đất ở tại đô thị: 3,42 ha;

#### 3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 5.058,43 ha, giảm 124,74 ha so với năm 2020. Do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 2,03 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 8,00 ha;
- Đất quốc phòng: 0,04 ha;
- Đất an ninh: 0,20 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 1,00 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 14,46 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 45,00 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,40 ha;
- Đất giao thông: 30,16 ha;
- Đất thủy lợi: 0,60 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2,42 ha;
- Đất công trình năng lượng: 8,79 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 7,87 ha;
- Đất ở tại đô thị: 3,66 ha.

#### *3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích đất trồng cây lâu năm theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 1.624,25 ha, thực giảm 33,88 ha so với năm 2020. Trong đó:

Giảm: 33,88 ha do chuyển mục đích sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 3,00 ha;
- Đất an ninh: 0,47 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 3,00 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 1,65 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11,68 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,05 ha;
- Đất giao thông: 6,73 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,30 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,30 ha;

- Đất công trình năng lượng: 4,15 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 3,58 ha;
- Đất ở tại đô thị: 2,31 ha

Tăng 4,34 ha do lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 0,63 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,03 ha;
- Đất rừng sản xuất: 1,67 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,01 ha.

#### 3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 6.754,90 ha, giảm 18,00 ha do chuyển sang đất giao thông.

#### 3.3.1.5. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 33.277,83 ha, giảm 741,52 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 1,67 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 23,95 ha;
- Đất quốc phòng: 10,74 ha;
- Đất an ninh: 0,16 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 38,00 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 72,47 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 161,52 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 9,40 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 19,24 ha;
- Đất giao thông: 66,49 ha;
- Đất thủy lợi: 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 3,57 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 105,03 ha;
- Đất công trình năng lượng: 15,10 ha;
- Đất xử lý chất thải: 1,00 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 7,40 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 23,04 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 182,61 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,02 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha.

#### *3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản*

Diện tích đất cho mục đích đất nuôi trồng thủy sản theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 145,93 ha, giảm 1,63 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha;
- Đất giao thông: 0,07 ha;
- Đất công trình năng lượng: 0,15 ha
- Đất ở tại nông thôn: 1,15 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,25 ha.

#### *3.3.1.7. Đất nông nghiệp khác*

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích đất nông nghiệp khác là 46,64 ha, tăng 39,95 ha lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 5,00 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 8,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,00 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 23,95 ha.

### **3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

Quỹ đất phi nông nghiệp huyện Văn Lãng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 3.887,10 ha, tăng 1.011,46 ha so với năm 2020. Chi tiết kế hoạch sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

#### *3.3.2.1. Đất quốc phòng*

Diện tích đất quốc phòng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 52,50 ha, tăng 10,78 ha so với năm 2020, diện tích tăng do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,04 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 10,74 ha.

Thực hiện một số công trình sau:

- Mở rộng trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện: 0,40 ha.
- Công trình T/Đồn Biên phòng Na Hình diện tích: 9,49 ha;

- Thao trường bắn đồn biên phòng Na Hình (Khu I) diện tích: 0,89 ha

#### 3.3.2.2. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 2,76 ha, tăng 1,14 ha diện tích tăng do lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,10 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,20 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,47 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,16 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,21 ha.

Thực hiện một số công trình sau:

- Trụ sở công an xã Tân Mỹ: 0,25 ha;
- Trụ sở công an xã Bắc Việt: 0,2 ha;
- Trụ sở công an xã Trùng Khánh: 0,13 ha;
- Trụ sở công an xã Gia Miễn: 0,2 ha;
- Trụ sở công an xã Thụy Hùng: 0,16 ha;
- Trụ sở công an xã Thanh Long: 0,2 ha;

#### 3.3.2.3. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 125,55 ha, thực tăng 101,86 ha, Trong đó:

- Tăng 103,37 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 14,46 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 1,65 ha;
  - + Đất rừng sản xuất: 72,47 ha;
  - + Đất giao thông: 0,77 ha;
  - + Đất thủy lợi: 0,18 ha.
  - + Đất chưa sử dụng: 13,84 ha.
- Giảm 1,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,50 ha;
  - + Đất ở nông thôn: 1,01 ha

#### 3.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 319,54 ha, tăng 236,65 ha so với năm 2020 do lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 2,00 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 45,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 11,68 ha;
- Đất rừng sản xuất: 161,52 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,50 ha;
- Đất giao thông: 14,32 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,50 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,13 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thực hiện các dự án như sau:
  - + Dự án xây dựng nhà máy thuộc da và Sản xuất các sản phẩm từ da Nguyên Hồng diện tích 3,04 ha;
  - + Trạm trộn bê tông công ty CP Thuận An Phát 161 diện tích 1,13 ha;
  - + Đấu giá quyền sử dụng đất thửa đất 156 tại khu phi thuế quan ( Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) diện tích 12,58 ha;
  - + Đấu giá quyền sử dụng đất thửa đất 178 tại khu phi thuế quan ( Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp) diện tích 1,74 ha.
  - + Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu phi thuế quan theo quy hoạch được duyệt để thực hiện đấu giá hoặc giao đất, cho thuê đất...diện tích 39,25 ha.
  - + Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nhà xưởng Phúc Khang thuộc khu phi thuế quan diện tích 66 ha.

#### *3.3.2.5. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 40,52 ha, tăng 33,55 ha do đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 dự án: Dự án khai thác và chế biến quặng Bauxit tại mỏ Ma Mèo: 33,5 ha.

#### *3.3.2.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 45,45 ha, tăng 25,24 ha do đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 dự án: Mở rộng mỏ đá vôi Lũng Vạm, mỏ đất đắp các xã.

#### *3.3.2.7. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 1.525,63 ha, thực tăng 315,79 ha so với hiện trạng năm 2020 cụ thể như sau:

\* Tăng 332,95 ha do kế hoạch năm 2021 đưa các công trình dự án vào thực hiện như sau:

- Đất trồng lúa: 53,13 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 42,08 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 11,48 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 18,00 ha;
- Đất rừng sản xuất: 198,69 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,22 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,26 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,04 ha;
- Đất sông suối, kênh rạch: 4,15 ha;
- Đất chưa sử dụng: 4,85 ha.

\* Giảm 17,16 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ: 0,95 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14,32 ha;
- Đất ở nông thôn 1,89 ha.

#### *1.3.2.8. Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 23,12 ha, tăng 23,04 ha lấy từ đất rừng sản xuất chuyển sang.

#### *1.3.2.9. Đất ở tại nông thôn*

Diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 638,03 ha, thực tăng 207,94 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích đất ở tăng 208,70 ha do lấy vào các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 9,18 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 7,87 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm: 3,58 ha
  - + Đất rừng sản xuất: 182,61 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,15 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 1,01 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 1,89 ha.
- Giảm 0,76 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,50 ha
  - + Đất giao thông: 0,25 ha;
  - + Đất công trình năng lượng: 0,01 ha.

Diện tích tăng do thực hiện các công trình sau:

- Đấu giá quyền sử dụng đất thuê đất của ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn diện tích 2 vị trí tổng 1,01 ha.
- Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xã Tân Mỹ diện tích 5,03 ha.
- Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn tại các xã diện tích 6,22 ha.

#### *1.3.2.9. Đất ở tại đô thị*

Diện tích đất ở tại đô thị theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 48,20 ha, tăng 9,86 ha so với hiện trạng 2020 do lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 3,42 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,66 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,31 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,25 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,20 ha.

Diện tích tăng do thực hiện công trình sau:

- Đấu giá khu 3 (Ao cạn) diện tích 1,33 ha;
- Đấu giá đất ở (Ao thủy nông) diện tích 0,14 ha;
- Chuyển mục đích đất ở trên địa bàn thị trấn Na Sầm diện tích 8,39 ha.

#### *1.3.2.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 13,46 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất hạ tầng đồng thời tăng 0,01 ha lấy từ đất rừng sản xuất chuyển sang (Mở rộng trụ sở UBND xã Thành Hòa).

#### *1.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Diện tích đất xây dựng trụ sở chức sự nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 0,05 ha, không thay đổi so với năm 2020.

#### *1.3.2.12. Đất cơ sở tín ngưỡng*

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 10,66 ha giảm 0,04 ha do chuyển sang đất thể thao.

#### *1.3.2.13. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 966,79 ha, giảm 4,25 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất giao thông.

#### *1.3.2.14. Đất có mặt nước chuyên dùng*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 20,06 ha, không biến động so với năm 2020.

#### *1.3.2.15. Đất phi nông nghiệp khác*

Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 4,78 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2020.

### **3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Trong năm 2021, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với tổng diện tích 2.616,86 ha, giảm 50,18 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh 0,21 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 13,84 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,13 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 22,70 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 6,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 4,85 ha;
- Đất ở nông thôn: 1,25 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,20 ha.

### **3.3.4. Kế hoạch sử dụng đất đô thị**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Văn Lãng, diện tích đất đô thị là 1.467,98 ha (bao gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Na Sầm), không biến động so với năm 2020.

### **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng diện tích các loại đất cần chuyển mục đích như sau:

\* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 961,28 ha. Trong đó:  
- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 75,83 ha (đất chuyên trồng lúa nước 53,85 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 114,71 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 35,22 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 18,00 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 715,90 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1,62 ha.

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 26,25 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 0,63 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 25,62 ha.
- + Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 23,95 ha.

\* Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 3,06 ha.

### **3.5. Diện tích đất cần thu hồi**

Diện tích các loại đất cần thu hồi theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là: 940,44 ha. Trong đó:
  - + Đất trồng lúa: 74,68 ha (đất chuyên trồng lúa nước: 52,70 ha).
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 114,71 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 34,31 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ: 18,00 ha
  - + Rừng sản xuất: 697,12 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,62 ha
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là: 21,86 ha. Trong đó:
  - + Đất phát triển cơ sở hạ tầng: 16,70 ha
  - + Đất ở tại nông thôn: 0,76 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha;
  - + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,04 ha;
  - + Đất sông, ngòi, kênh rạch: 4,25 ha;
  - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,06 ha.

### **3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Trong năm 2021, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với tổng diện tích 50,18 ha cho các mục đích sau:

- Đất an ninh: 0,21 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 13,84 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,13 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 22,70 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 6,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 4,85 ha (đất công trình năng lượng);
- Đất ở nông thôn: 1,25 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,20 ha.

### **3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch**

*Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được thể hiện tại Biểu 10/CH.*

### **3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.8.1. Cơ sở tính toán**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Văn Lãng - tỉnh Lạng Sơn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2024.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Văn Lãng.

### **3.8.2. Phương pháp tính toán**

*\* Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn;
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

*\* Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, lập quy hoạch chi tiết;
- Chi hỗ trợ 40% tổng số tiền chi sử dụng đất.

*\* Về giá các loại đất:*

Căn cứ xác định đơn giá các loại đất:

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2024.

*\* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất, và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

### 3.8.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu - chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 8: Dự kiến các khoản thu chi trong kỳ kế hoạch**

| STT       | HẠNG MỤC                                                                                     | Diện tích | Đơn giá                | Thành tiền      |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------|
|           |                                                                                              | (ha)      | (đồng/m <sup>2</sup> ) | (tỷ đồng)       |
| <b>I</b>  | <b>Tổng thu</b>                                                                              |           |                        | <b>2059,431</b> |
| 1         | Thu tiền từ đấu giá đất ở                                                                    | 2,48      | 173.000                | 42,904          |
| 2         | Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn                            | 6,22      | 275.000                | 58,277          |
| 2.1       | Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn các xã khu vực I           | 2,22      | 146.000                | 32,412          |
| 2.2       | Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn các xã khu vực II          | 2,05      | 71.000                 | 14,555          |
| 2.3       | Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn các xã khu vực III         | 1,95      | 58.000                 | 11,31           |
| 3         | Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị                               | 8,39      | 350.000                | 293,65          |
| 4         | Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | 86        | 121.000                | 1040,6          |
| 5         | Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ                  | 78,00     | 80.000                 | 624             |
| <b>II</b> | <b>Tổng chi</b>                                                                              |           |                        | <b>1611,525</b> |
| 1         | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa                                                     | 81,46     | 48.000                 | 391,008         |
| 2         | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác                                       | 124,60    | 42.000                 | 523,32          |
| 3         | Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản                                           | 1,63      | 33.000                 | 5,379           |
| 4         | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm                                             | 38,08     | 37.000                 | 140,896         |
| 5         | Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp                                                    | 741,52    | 7.000                  | 519,064         |
| 6         | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn                                                   | 0,76      | 145.000                | 11,02           |
| 7         | Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại, dịch vụ                                           | 1,51      | 138.000                | 20,838          |
|           | <b>Cân đối thu chi</b>                                                                       |           |                        | <b>447,906</b>  |

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Sử dụng đất trong các công trình, dự án phải có đánh giá tác động về môi trường. Xây dựng và thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường, thường xuyên kiểm tra, quan trắc chất lượng nước thải, khí thải ở các cơ sở sản xuất kinh doanh để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về môi trường.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có trên địa bàn. Có chính sách khuyến khích cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Bảo vệ đất trồng lúa, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng mới trên đất trống, bảo vệ rừng phòng hộ, phát triển vốn rừng, cải thiện môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả đi đôi với phát triển bền vững.

### **4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

#### **\* Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Sau khi phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được phê duyệt, tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Lãng theo đúng quy định để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã và thị trấn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

**\* Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Văn Lãng đã thể hiện định hướng sử dụng đất trên địa bàn huyện, nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh, đồng thời đây là công cụ quan trọng để UBND huyện, các cấp, các ngành thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất; khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

### II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để kế hoạch sử dụng đất được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn quan tâm dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm tạo được sự đồng thuận cao cho việc thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Văn Lãng trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn xem xét, phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.